# 1. Danh sách mộ liệt sĩ có đầy đủ thông tin

*(Kèm theo Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 09/6/2026 của UBND xã Triệu Phong)*

| TT | Thông tin trên bia mộ liệt sĩ | | | | | | Vị trí mộ | | | | Tình trạng hài cốt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Họ và tên liệt sĩ | Năm sinh | Nguyên quán | Cấp bậc, chức vụ | Đơn vị | Hy sinh | Số mộ | Hàng | Lô/ Dãy | Khu | |
| **I** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU THÀNH** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hồ Trà | 1924 | Phong Điền - TTH | Trung đội phó | D227-E95-F325 | 10/5/1952 | 1 | 1 | 1 | 1 | |
| 2 | Hồ Công Dụ | 1927 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ | C156-D310-E95-F325 | 21/4/1954 | 2 | 1 | 2 | 1 | |
| 3 | Hồ Khôi | 1930 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ du kích | xã Phong La | 9/1946 | 3 | 1 | 3 | 1 | |
| 4 | Lê Quang Minh | 1921 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ | GPQ Q.Trị | 1945 | 4 | 1 | 4 | 1 | |
| 5 | Lê Đình Khương | 1919 | Cổ Thành, T.Thành | CS quân giới | Quân khu IV | 1946 | 5 | 1 | 5 | 1 | |
| 6 | Trần Ngọc Minh | 1917 | An Tiêm, T.Thành | P.Ban AN | H. Vĩnh Linh | 1949 | 6 | 1 | 6 | 1 | |
| 7 | Trần Cầu | 1922 | An Tiêm, T.Thành | HUV | Triệu Phong | 1941 | 7 | 1 | 7 | 1 | |
| 8 | Trần Trọng Ngung | 1902 | An Tiêm, T.Thành | UV Liên Việt | Quảng Trị | 1948 | 8 | 1 | 8 | 1 | |
| 9 | Đặng Đồng | 1926 | An Tiêm, T.Thành | Huyện Ủy viên | Triệu Phong | 1947 | 11 | 2 | 3 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 10 | Đặng Đồ | 1924 | An Tiêm, T.Thành | Chính trị viên | xã Phong La | 1947 | 12 | 2 | 4 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 11 | Nguyễn Gián | 1927 | An Tiêm, T.Thành | Tiểu ĐP Du kích | xã Phong La | 1947 | 13 | 2 | 5 | 1 | |
| 12 | Nguyễn Thị Cúc | 1926 | An Tiêm, T.Thành | Giao Liên | xã Phong La | 1947 | 14 | 2 | 6 | 1 | |
| 13 | Trần Điệp | 1914 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | C14-E95 | 1947 | 15 | 2 | 7 | 1 | |
| 14 | Trần Công Chiêm | 1920 | An Tiêm, T.Thành | Cảnh Giới | C335 | 1950 | 16 | 2 | 8 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 15 | Trần Thế Oanh | 1952 | Cổ Thành, T.Thành | CB binh vận | Thị đội Quảng Hà | 20/10/1968 | 19 | 3 | 3 | 1 | |
| 16 | Hồ Đức Thịnh | 1960 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ | C10-D3-E411-F41 | 1979 | 20 | 3 | 4 | 1 | |
| 17 | Hồ Chấp | 1925 | Cổ Thành, T.Thành | TĐT cảnh vệ | Quảng Trị | 1947 | 21 | 3 | 5 | 1 | |
| 18 | Đặng Bá phụ | 1921 | An Tiêm, T.Thành | Du kích | xã Phong La | 27/01/1947 | 22 | 3 | 6 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Đặng Bá Lân | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Du kích | xã Phong La | 27/01/1947 | 23 | 3 | 7 | 1 | |
| 20 | Nguyễn Văn Hiến | 1927 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 1947 | 24 | 3 | 8 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 21 | Nguyễn Thị Thỏn | 1924 | Hậu Kiên, T.Thành | Chiến sỹ | xã Phong La | 1947 | 27 | 4 | 3 | 1 | |
| 22 | Nguyễn Thụy | 1918 | Hậu Kiên, T.Thành | B trưởng du kích xã | Xã Triệu Thành | 6/1947 | 28 | 4 | 4 | 1 | |
| 23 | Nguyễn Trần | 1920 | Hậu Kiên, T.Thành | Chiến sỹ | Cảm tử quân | 1947 | 29 | 4 | 5 | 1 | |
| 24 | Phan Công Trác | 1920 | Hậu Kiên, T.Thành | Chiến sỹ | xã Phong La | 1947 | 30 | 4 | 6 | 1 | |
| 25 | Nguyễn Sửu | 1925 | Hậu Kiên, T.Thành | Chiến sỹ | C14-E95 | 03/3/1947 | 31 | 4 | 7 | 1 | |
| 26 | Nguyễn Đăng | 1921 | Hậu Kiên, T.Thành | BTCB Hậu Kiên | Xã Triệu Thành | 27/5/1949 | 32 | 4 | 8 | 1 | |
| 27 | Lương Văn Dương | 1931 | Tân Đức, T.Thành | Chiến sỹ | D302-E95 | 7/1949 | 35 | 5 | 3 | 1 | |
| 28 | Lê Sừng | 1928 | Tân Đức, T.Thành | Giao liên | H. Triệu Phong | 1948 | 36 | 5 | 4 | 1 | |
| 29 | Đoàn Huy | 1927 | An Tiêm, T.Thành | Vệ quốc đoàn | CK7-E81 | 7/1949 | 38 | 5 | 6 | 1 | |
| 30 | Nguyễn Việt | 1916 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 1949 | 39 | 5 | 7 | 1 | |
| 31 | Nguyễn Cảnh | 1922 | An Tiêm, T.Thành | B Trưởng TĐT | C271 | 1948 | 40 | 5 | 8 | 1 | |
| 32 | Nguyễn Văn Soạn | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 01/5/1945 | 43 | 6 | 3 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 33 | Nguyễn Văn Phò | 1925 | An Tiêm, T.Thành | C Trưởng | D14-E95 | 12/9/1951 | 44 | 6 | 4 | 1 | |
| 34 | Đặng Sảo | 1920 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Liên khu 4 | 1949 | 45 | 6 | 5 | 1 | |
| 35 | Đặng Dân (Ngụ) | 1921 | An Tiêm, T.Thành | Trưởng công an xã | H. Triệu Phong | 1968 | 46 | 6 | 6 | 1 | |
| 36 | Nguyễn Đức Hiền | 1929 | An Tiêm, T.Thành | Tổ trưởng | E95 | 1950 | 47 | 6 | 7 | 1 | |
| 37 | Đặng Bá Chưng | 1931 | An Tiêm, T.Thành | Xã đội trưởng | Xã T. Quang | 1953 | 48 | 6 | 8 | 1 | |
| 38 | Hồ Tư | 1942 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ | Đoàn 83 | | 51 | 7 | 3 | 1 | |
| 39 | Đặng Quyền | 1938 | An Tiêm, T.Thành | Thượng sỹ | AN tỉnh Q. Trị | 25/01/1968 | 52 | 7 | 4 | 1 | |
| 40 | Nguyễn Thân | 1944 | An Tiêm, T.Thành | Trung sỹ | D31 | 1966 | 56 | 7 | 8 | 1 | |
| 41 | Phan Thanh | 1929 | Cổ Thành, T.Thành | TP LĐTBXH | H. Quảng Bình | 1967 | 62 | 8 | 6 | 1 | |
| 42 | Hồ Giảng | 1921 | Cổ Thành, T.Thành | Trưởng TY T tế | YT KV V.Linh | 1968 | 63 | 8 | 7 | 1 | |
| 43 | Nguyễn Huy | 1907 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 1949 | 64 | 8 | 8 | 1 | |
| 44 | Nông Văn Phú | 1950 | Trùng Khánh, C.Bằng | H2, B phó | C12-D3-E101-F326 | 9/1972 | 94 | 4 | 3 | 2 | |
| 45 | Nguyễn Kim Ngư | 1953 | Phù Cừ, Hưng Yên | H1, chiến sỹ | C12-D3-E101-F325 | 23/8/1972 | 95 | 4 | 4 | 2 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Lê Trị | 1909 | Cổ Thành, T.Thành | Tiểu Đội phó | Xã Hải Đức | 02/9/1947 | 103 | 3 | 6 | 2 | |
| 47 | Lê Phước Sơn | 1944 | Hải Thượng, H. Lăng | Hạ sỹ | CA H. Hải Lăng | 1968 | 106 | 2 | 3 | 2 | |
| 48 | Đoàn Nậu (Cầu) | 1916 | An Tiêm, T.Thành | BT Nông hội | H. Triệu Phong | 1952 | 107 | 2 | 4 | 2 | |
| 49 | Hồ Nghiễm | 1928 | Cổ Thành, T.Thành | A Trưởng | C335 | 18/02/1954 | 110 | 1 | 1 | 2 | |
| 50 | Trần Đình Thống | 1965 | Hậu Kiên, T.Thành | A Trưởng | F309 | 15/8/1985 | 111 | 1 | 2 | 2 | |
| 51 | Mai Công Tý | 1962 | Tân Đức, T.Thành | A Trưởng | C9-D6-E157-F339 | 06/7/1984 | 112 | 1 | 3 | 2 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 52 | Đặng Bá Chẩn | 1930 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Bưu điện | 1950 | 113 | 1 | 4 | 2 | |
| 53 | Lê Thị Trúc (Giọt) | 1908 | An Tiêm, T.Thành | Cơ sở Tài chính | TU. Quảng Trị | 1930 | 114 | 1 | 5 | 2 | |
| 54 | Nguyễn Văn Dần | 1890 | An Tiêm, T.Thành | Trưởng ban LTTP | H. Triệu Phong | 14/4/1917 | 115 | 1 | 6 | 2 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 55 | Nguyễn Đức Thuần | 1953 | Đình Cao, Phù Tiên | chiến sỹ | C11-D3-E101-F325 | 1972 | 132 | 9 | 1 | 3 | |
| 56 | Trần Quốc Thắng | 1954 | Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Trung sỹ, Tiểu ĐP | E48-F320 | 30/10/1972 | 133 | 9 | 2 | 3 | |
| 57 | Đoàn Thị Nga | 1950 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ AN vũ | CA Quảng Trị | 1969 | 140 | 8 | 1 | 3 | |
| 58 | Đoàn Thị Thu | 1942 | An Tiêm, T.Thành | chiến sỹ An ninh | H.Triệu Phong | 13/01/1968 | 141 | 8 | 2 | 3 | |
| 59 | Hồ Hòa | 1953 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ Du kích | Xã T.Thành | 1972 | 142 | 8 | 3 | 3 | |
| 60 | Nguyễn Thanh | 1952 | Cổ Thành, T.Thành | Du kích | Xã đội T.Thành | 10/1972 | 143 | 8 | 4 | 3 | |
| 61 | Đặng Bá Vọng | 1926 | An Tiêm, T.Thành | D Trưởng | CA T.Phong | 14/12/1949 | 144 | 8 | 5 | 3 | |
| 62 | Hoàng Bé | 1927 | Hậu Kiên, T.Thành | Xã Đội Phó | Xã T.Thành | 1963 | 148 | 7 | 1 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 63 | Nguyễn Lợi | 1927 | An Tiêm, T.Thành | A Trưởng | Đại đội L.H.Phong | 1948 | 150 | 7 | 3 | 3 | |
| 64 | Đặng Tỏa | 1932 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | C335 | 23/8/1953 | 151 | 7 | 4 | 3 | |
| 65 | Trần Công Thiều | 1933 | An Tiêm, T.Thành | B Phó | B4-C12 | 06/7/1964 | 152 | 7 | 5 | 3 | |
| 66 | Trần Hàn | 1920 | An Tiêm, T.Thành | B Trưởng | E95 | 10/9/1953 | 153 | 7 | 6 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 67 | Trần Trọng Hợp | 1954 | Đô Hưng, Thái Bình | Binh nhất, Chiến sỹ | C3-D1-E101-F325 | 16/9/1972 | 154 | 7 | 7 | 3 | |
| 68 | Trần Công Lợi | 1935 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | C93-D120 | 01/6/1954 | 156 | 6 | 1 | 3 | |
| 69 | Đặng Bá Hẹ | 1928 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 1948 | 157 | 6 | 2 | 3 | |
| 70 | Đặng Oanh | 1903 | An Tiêm, T.Thành | Thị ủy viên | Thị ủy Q.Trị | 01/12/1951 | 158 | 6 | 3 | 3 | |
| 71 | Quốc Thị Nhàn | 1953 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ du kích | Xã T. Thành | 1972 | 159 | 6 | 4 | 3 | |
| 72 | Quốc Đình Bình | 1928 | Cổ Thành, T.Thành | TR.Đội phó | CA T.Phong | 1950 | 161 | 6 | 6 | 3 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | Nguyễn Văn Tựu | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Xã đội phó | Xã Phong La | 22/6/1948 | 164 | 5 | 1 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 74 | Nguyễn Văn Tề | 1928 | An Tiêm, T.Thành | PBT Huyện ủy | HU T. Phong | 1965 | 165 | 5 | 2 | 3 | |
| 75 | Nguyễn Văn Lỳ | 1920 | An Tiêm, T.Thành | Chính trị viên | H.đội H.Hóa | 08/4/1959 | 166 | 5 | 3 | 3 | |
| 76 | Đặng Thiết | 1928 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ tự vệ | Xã Phong La | 27/01/1947 | 168 | 5 | 5 | 3 | |
| 77 | Nguyễn Sâm | 1925 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 7/1947 | 172 | 4 | 1 | 3 | |
| 78 | Võ Văn Minh | 1928 | Cổ Thành, T.Thành | Chiến sỹ | H.đội T.Phong | 10/1947 | 173 | 4 | 2 | 3 | |
| 79 | Lê Khắc Khoan | 1918 | Hậu Kiên, T.Thành | CB Khu ủy | Khu 4 | 1958 | 176 | 4 | 5 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 80 | Nguyễn Văn Nam | 1927 | An Tiêm, T.Thành | A Trưởng Du kích | Xã Phong La | 1946 | 180 | 3 | 1 | 3 | |
| 81 | Nguyễn Giác | 1919 | An Tiêm, T.Thành | Nhân viên | UBND T. Qtri | 1947 | 181 | 3 | 2 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 82 | Nguyễn Tuệ | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | D14-E95 | 1953 | 182 | 3 | 3 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 83 | Nguyễn Đóa | 1924 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | D14-E95 | 1953 | 183 | 3 | 4 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 84 | Nguyễn Khương Cầu | 1932 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Xã Phong La | 1947 | 184 | 3 | 5 | 3 | |
| 85 | Đoàn Thị Mỹ Long | 1919 | An Tiêm, T.Thành | Cán bộ Phụ nữ | T. Quảng Trị | 1947 | 185 | 3 | 6 | 3 | |
| 86 | Nguyễn Miến | 1919 | An Tiêm, T.Thành | A Trưởng | Biệt động | 1947 | 188 | 2 | 1 | 3 | |
| 87 | Nguyễn Lăng | 1917 | An Tiêm, T.Thành | PCT Mặt trận | Xã T. Sơn | 1968 | 189 | 2 | 2 | 3 | |
| 88 | Nguyễn Duy Hùng | 1940 | An Tiêm, T.Thành | HUV | H. Triệu Phong | 1968 | 190 | 2 | 3 | 3 | |
| 89 | Nguyễn Thị Thành | 1924 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Xã Phong La | 16/11/1949 | 191 | 2 | 4 | 3 | |
| 90 | Nguyễn Văn | 1918 | An Tiêm, T.Thành | Đoàn trưởng | D14-E95-F325 | 1948 | 192 | 2 | 5 | 3 | |
| 91 | Đặng Châm | 1915 | An Tiêm, T.Thành | TĐT tự vệ | Xã Phong La | 1948 | 193 | 2 | 6 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 92 | Đoàn Lân | 1907 | An Tiêm, T.Thành | TUV | Tỉnh Quảng Trị | 22/2/1930 | 196 | 1 | 1 | 3 | |
| 93 | Hồ Chơn Nhơn | 1904 | Cổ Thành, T.Thành | C Trưởng | Du kích xã | 27/5/1949 | 197 | 1 | 2 | 3 | |
| 94 | Nguyễn Thị Tiển | 1916 | An Tiêm, T.Thành | TUV | Tỉnh N.Thuận | 1946 | 198 | 1 | 3 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 95 | Nguyễn Văn Triết | 1919 | An Tiêm, T.Thành | C Trưởng | E95 | 23/11/1947 | 199 | 1 | 4 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 96 | Nguyễn Hữu Phú | 1904 | Hậu Kiên, T.Thành | Cán bộ cơ sở | Xã Triệu Thành | 1945 | 200 | 1 | 5 | 3 | |
| 97 | Nguyễn Kim Thành | 1935 | Hậu Kiên, T.Thành | C Trưởng | C17/KH | 1966 | 201 | 1 | 6 | 3 | |
| 98 | Đoàn Cầu | 1914 | An Tiêm, T.Thành | PBT chi bộ | Xã Phong La | 1952 | 202 | 1 | 7 | 3 | |
| **II** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU ĐÔNG** | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Bá Vận | 1913 | Bích La Đông | Trung đoàn trưởng | Trung đoàn 95 | 1952 | 1 | | | KB | **Mộ LS đã di chuyển** |
| 2 | Lê Cảnh Lũy | 1933 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Trung đoàn 95 | 1954 | 2 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 3 | Trần Hữu Phùng | 1918 | Bích La Nam | Trung đội trưởng | D310, E95 | 1953 | 3 | | | KB | |
| 4 | Lê Bá Chi | 1931 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E 95 | 1954 | 4 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 5 | Nguyễn  Hòe | 1924 | Bích La Đông | Trung đội phó | Du kích xã | 1948 | 5 | | | KB | |
| 6 | Lê Bá Thức | 1906 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | D14-E95 | 1947 | 6 | | | KB | |
| 7 | Phạm Tuận | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Phong | 1947 | 7 | | | KB | |
| 8 | Lê Cảnh Lợi | 1925 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1947 | 8 | | | KB | |
| 9 | Lê Bá Trung | 1920 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1953 | 9 | | | KB | |
| 10 | Lê Văn Đăng | 1925 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 10 | | | KB | |
| 11 | Phạm Hoàng | 1915 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 11 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 12 | Lê Thế Viết | 1918 | Bích La Đông | Tiểu đội trưởng | QĐNDVN | 1946 | 12 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 13 | Lê Bá Khoản | 1920 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E95 | 1947 | 13 | | | KB | |
| 14 | Dương Đình Trản | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | D13-E95 | 1947 | 14 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 15 | Lê Bá Hanh | 1924 | Bích La Đông | Tiểu đội trưởng | Du kích Xã | 1947 | 15 | | | KB | |
| 16 | Trần Liêu | 1927 | Bích La Trung | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Phong | 1947 | 16 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 17 | Lê Cảnh Trương | 1912 | Bích La Trung | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Phong | 1947 | 17 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 18 | Lê Văn Sưu | 1923 | Bích La Đông | Tiểu đội trưởng | E95 | 1947 | 18 | | | KB | |
| 19 | Dương Đình Trực | 1917 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | C4,D14,E95 | 1947 | 19 | | | KB | |
| 20 | Lê Cảnh Phùng | 1927 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Giao liên Triệu phong. | 1947 | 20 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 21 | Dương Đình Lãm | 1923 | Bích La Đông | Trung sĩ, A trưởng | E95 | 1947 | 21 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 22 | Lê Mậu Thùy | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1947 | 22 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 23 | Lê Cảnh Tường | 1890 | Bích La Đông | Ban tài chính | Cán bộ xã | 1947 | 23 | | | KB | |
| 24 | Lê Đức Chí | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 24 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 25 | Lê Bá Thuyết | 1930 | Bích La Đông | Chiến sĩ | du kích Xã | 1948 | 25 | | | KB | |
| 26 | Lê Mậu Đính | 1927 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Phong | 1948 | 26 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 27 | Lê Bá Quang | 1922 | Bích La Đông | Tiểu đội phó | Du kích xã | 1950 | 27 | | | KB | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Nguyễn Quyền | 1928 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1948 | 28 | | | KB | |
| 29 | Lê Cảnh Lung | 1925 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1948 | 29 | | | KB | |
| 30 | Lê Bá Côn | 1927 | Bích La Đông | Nhân viên - Thông | Cán bộ xã | 1948 | 30 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 31 | Lê Văn Cầu | 1926 | Bích La Đông | Nhân viên - Thông | Cán bộ xã | 1948 | 31 | | | KB | |
| 32 | Lê Cảnh Huyền | 1926 | Bích La Đông | Ủy viên Thông tin | Cán bộ xã | 1948 | 32 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 33 | Phạm Dơn | 1928 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1949 | 33 | | | KB | |
| 34 | Lê Bá Lạp | 1927 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Chủ lực tỉnh Q.Trị | 1949 | 34 | | | KB | |
| 35 | Lê Bá Trụ | 1924 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | D310,E95 | 1949 | 35 | | | KB | |
| 36 | Lê Bá Duyệt | 1914 | Bích La Đông | Chủ tịch xã | UBKC xã Phong La | 1949 | 36 | | | KB | |
| 37 | Lê Mậu Trân | 1926 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E95 | 1949 | 37 | | | KB | |
| 38 | Lê Bá Biểu | 1926 | Bích La Đông | Phụ trách Thanh | Cán bộ xã | 1950 | 38 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 39 | Lê Cảnh Bỉnh | 1925 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1950 | 39 | | | KB | |
| 40 | Lê Bá Phúng | 1925 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1948 | 40 | | | KB | |
| 41 | Lê Bá Điệt | 1926 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | E95 | 1948 | 41 | | | KB | |
| 42 | Lê Thị Ân | 1936 | Bích La Đông | Dân công | Dân công xã | 1951 | 43 | | | KB | |
| 43 | Lê Bá Cầu | 1916 | Bích La Đông | Tiểu đội trưởng | Du kích xã | 1951 | 44 | | | KB | |
| 44 | Nguyễn Thọ Hường | 1928 | Bích La Trung | Chiến sĩ | E95 | 1951 | 45 | | | KB | |
| 45 | Lê Cảnh Xuyên | 1920 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1951 | 46 | | | KB | |
| 46 | Trần Thị Đảo | 1931 | Bích La Nam | Dân công | Dân công xã | 1952 | 47 | | | KB | |
| 47 | Lê Hữu Túc | 1923 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E95 | 1952 | 48 | | | KB | |
| 48 | Lê Bá Thăng | 1930 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1952 | 49 | | | KB | |
| 49 | Lê Thị Ngà | 1936 | Bích La Đông | Dân công | Dân công xã | 1952 | 50 | | | KB | |
| 50 | Lê Bá Kình | 1930 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E95 | 1952 | 51 | | | KB | |
| 51 | Lê Cảnh Yển | 1927 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E95 | 1952 | 52 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 52 | Nguyễn  Lạc | 1929 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Trung đoàn 227, E95 | 1952 | 53 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 53 | Nguyễn Thị Kính | 1930 | Bích La Đông | Dân công | Dân công xã | 1952 | 54 | | | KB | |
| 54 | Dương Đình Thiếc | 1921 | Bích La Trung | Đội viên | Du kích xã Triệu Vinh | 1948 | 55 | | | KB | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Phạm Phúc | 1929 | Bích La Đông | Tiểu đội trưởng | E 95 | 1953 | 56 | | | KB | |
| 56 | Lê Cảnh Thừa | 1925 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | QĐNDVN | 1953 | 57 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 57 | Lê Cảnh Bạt | 1923 | Bích La Đông | Tổ trưởng đảng | Cơ sở CM | 1954 | 58 | | | KB | |
| 58 | Lê Thị Nuôi | 1889 | Bích La Đông | Dân công | Dân công xã | 1954 | 59 | | | KB | |
| 59 | Dương Đình Danh | 1923 | Bích La Trung | Chiến sĩ | E 18, F 325 | 1954 | 60 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 60 | Lê Văn Hữu | 1930 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E 18, F 325 | 1954 | 61 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 61 | Lê Bá Hiểu | 1922 | Bích La Đông | Đại đội phó | Quân Y, E95 | 1954 | 62 | | | KB | |
| 62 | Lê Mậu Tôn | 1932 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Huyện đội T.Phong | 1954 | 63 | | | KB | |
| 63 | Lê Cảnh Ngãi | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1950 | 64 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 64 | Dương Đình Bửu | 1935 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | E 18, F 325 | 1954 | 65 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 65 | Lê Mậu Anh | 1930 | Bích La Đông | Ban thông tin | Cán bộ xã | 1947 | 66 | | | KB | |
| 66 | Phạm Văn Ngung | 1935 | Bích La Đông | Đại đội trưởng | QĐNDVN | 1968 | 67 | | | KB | |
| 67 | Phạm Trường | 1932 | Bích La Đông | Huyện ủy viên | Huyện đội T.Phong | 1968 | 68 | | | KB | |
| 68 | Phạm Thị Tỷ | 1954 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 69 | | | KB | |
| 69 | Lê Cảnh Hoanh | 1921 | Bích La Trung | Cán bộ | Sở thủy lợi Q.Bình | 1965 | 70 | | | KB | |
| 70 | Trần Hữu Toàn | 1934 | Bích La Nam | Tiểu đội trưởng | QĐNDVN | 1964 | 71 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 71 | Dương Đình Dy | 1917 | Bích La Nam | Chủ tịch xã | Xã Triệu Thành | 1972 | 72 | | | KB | |
| 72 | Nguyễn Tề | 1947 | Bích La Nam | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 73 | | | KB | |
| 73 | Nguyễn  Du | 1949 | Bích La Nam | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 74 | | | KB | |
| 74 | Lê Cảnh Đặng | 1952 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | Du kích xã | 1972 | 75 | | | KB | |
| 75 | Lê Mậu Đậu | 1933 | Bích La Đông | Thiếu Úy | C.an tỉnh Q.Trị | 1972 | 76 | | | KB | |
| 76 | Lê Mậu Phường | 1954 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 77 | | | KB | |
| 77 | Lê Mậu Phương | 1949 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 78 | | | KB | |
| 78 | Trần Văn Đông | 1941 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1972 | 79 | | | KB | |
| 79 | Nguyễn Thọ Đương | 1954 | Bích La Trung | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 80 | | | KB | |
| 80 | Dương Đình Tưởng | 1957 | Bích La Trung | Chiến sĩ | Du kích xã | 1973 | 81 | | | KB | |
| 81 | Phạm Thị Sâm | 1954 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 82 | | | KB | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | Lê Cảnh Khoa | 1934 | Bích La Đông | Thượng sĩ, Chiến sĩ | Đặc công- T.Thiên | 1963 | 83 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 83 | Lê Bá Quát | 1922 | Bích La Đông | Cán bộ | Cơ khí Q.Bình | 1967 | 84 | | | KB | |
| 84 | Lê Bá Oanh | 1926 | Bích La Đông | Xã đội trưởng | Xã Triệu Vinh ( củ) | 1956 | 85 | | | KB | |
| 85 | Lê Cảnh Kế | 1916 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | QĐNDVN | 1956 | 86 | | | KB | |
| 86 | Lê Bá Mẫn | 1955 | Bích La Đông | Hạ sĩ | E24, Sư 304 | 1979 | 87 | | | KB | |
| 87 | Lê Cảnh Thú | 1955 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E24, Sư 304 | 1979 | 88 | | | KB | |
| 88 | Lê Văn Lương | 1958 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E9, Sư 304 | 1979 | 89 | | | KB | |
| 89 | Nguyễn Hoài Chỉ | 1960 | Bích La Nam | Chiến sĩ | E273, Sư 341 | 1979 | 90 | | | KB | |
| 90 | Dương Đình Đương | 1912 | Bích La Trung | Chiến sĩ | D14,E95 | 1948 | 91 | | | KB | |
| 91 | Lê Phước Bàn | 1925 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E95 | 1947 | 92 | | | KB | |
| 92 | Nguyễn Văn Hoán | 1941 | Vũ Thư, Thái Bình | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1968 | 125 | | | KB | |
| 93 | Trần Thị Yến | 1909 | Thừa lưu, TP. Huế | Chiến sĩ  Quân Y | E 95 | 1947 | 150 | | | KB | |
| 94 | Lê Khai | 1913 | Nại Cửu | Đại đội trưởng | E 95 | 1950 | 1 | | | KN | |
| 95 | Trần Sắc | 1919 | Nại Cửu | Trung đội trưởng | E 95 | 1954 | 2 | | | KN | |
| 96 | Huỳnh Thanh Kiều | 1906 | Nại Cửu | Đại đội trưởng | QĐNDVN | 1946 | 3 | | | KN | |
| 97 | Võ Bỉnh | 1924 | Nại Cửu | Đại đội trưởng | E 95 | 1946 | 4 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 98 | Nguyễn Chắt | 1916 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Cảm tử Nha Trang | 1946 | 5 | | | KN | |
| 99 | Nguyễn Hiệp | 1920 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 6 | | | KN | |
| 100 | Nguyễn Hoi | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Chủ lựcThừa thiên huế | 1947 | 7 | | | KN | |
| 101 | Nguyễn Đoi | 1929 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1946 | 8 | | | KN | |
| 102 | Võ Văn Khiếm | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Cảm tử Lê.H.Phong | 1947 | 9 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 103 | Võ Hểu | 1921 | Nại Cửu | Trung đội trưởng | E 95 | 1947 | 10 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 104 | Võ Thuyên | 1908 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 11 | | | KN | |
| 105 | Lê Xuyến | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 12 | | | KN | |
| 106 | Lê Hoát | 1926 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1947 | 13 | | | KN | |
| 107 | Trần Bính | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 14 | | | KN | |
| 108 | Lê Tiễn | 1921 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | E 95 | 1947 | 15 | | | KN | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | Hoàng Phòng | 1926 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 16 | | | KN | |
| 110 | Trần Khảm | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 17 | | | KN | |
| 111 | Trần Thuận | 1920 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1945 | 18 | | | KN | |
| 112 | Trần Hậu | 1922 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1947 | 19 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 113 | Trần Xá | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 20 | | | KN | |
| 114 | Lê Thiết | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 21 | | | KN | |
| 115 | Lê Hong | 1919 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1948 | 22 | | | KN | |
| 116 | Hoàng Chung | 1913 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 23 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 117 | Trần Hoành | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 24 | | | KN | |
| 118 | Hoàng Thối | 1928 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 25 | | | KN | |
| 119 | Võ Tử Phò | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1946 | 26 | | | KN | |
| 120 | Võ Tành | 1922 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1948 | 27 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 121 | Lê Liền | 1928 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 28 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 122 | Trần Ôn | 1905 | Nại Cửu | Xã đội phó | Du kích xã | 1948 | 29 | | | KN | |
| 123 | Trần Các | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | D302,E95 | 1948 | 30 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 124 | Trần Đồng | 1926 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1948 | 31 | | | KN | |
| 125 | Lê Vị | 1926 | Nại Cửu | Chiến sĩ | C220,chủ lực tỉnh | 1951 | 32 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 126 | Hoàng Dự | 1928 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1949 | 33 | | | KN | |
| 127 | Lê Trường | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Huyện T.Phong | 1948 | 34 | | | KN | |
| 128 | Lê Thi Mót | 1924 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 35 | | | KN | |
| 129 | Lê Đoàn | 1914 | Nại Cửu | Trung đội trưởng | E 95 | 1950 | 36 | | | KN | |
| 130 | Nguyễn Văn Dõng | 1926 | Nại Cửu | Tiểu đội phó | E 95 | 1949 | 37 | | | KN | |
| 131 | Trần Cự | 1926 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | E 95 | 1949 | 38 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 132 | Hoàng Dược | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1949 | 39 | | | KN | |
| 133 | Hoàng Thức | 1925 | Nại Cửu | Xã đội trưởng | Du kích xã | 1949 | 40 | | | KN | |
| 134 | Võ Điền | 1898 | Nại Cửu | Trưởng thôn KC | Thôn Nại Cửu | 1947 | 41 | | | KN | |
| 135 | Võ Chắt | 1926 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1949 | 42 | | | KN | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | Hoàng Quảng | 1915 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1949 | 43 | | | KN | |
| 137 | Trần Huyến | 1916 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Huyện T.Phong | 1950 | 44 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 138 | Lê Hoàn | 1928 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | E95 | 1950 | 45 | | | KN | |
| 139 | Lê Phú | 1920 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1950 | 46 | | | KN | |
| 140 | Trần Cù | 1916 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Tỉnh đội Q.trị | 1950 | 47 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 141 | Nguyễn Tựu | 1927 | Nại Cửu | Trung đội phó | E95 | 1950 | 48 | | | KN | |
| 142 | Lê Hoài | 1930 | Nại Cửu | Tiểu đội phó | Tỉnh đội Q.trị | 1950 | 49 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 143 | Nguyễn Quán | 1928 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Tỉnh đội Q.trị | 1950 | 50 | | | KN | |
| 144 | Trần Tổng | 1930 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1950 | 51 | | | KN | |
| 145 | Hoàng Siêu | 1927 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | E987,sư 325 | 1948 | 52 | | | KN | |
| 146 | Lê Văn Vầy | 1928 | Nại Cửu | Trung đội trưởng | E95 | 1951 | 53 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 147 | Lê Hiệp ( tức Ny) | 1922 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1945 | 54 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 148 | Hoàng Thị Bốn | 1924 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1951 | 55 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 149 | Võ Trung | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | D302,E95 | 1951 | 56 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 150 | Nguyễn Lỗ | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1951 | 57 | | | KN | |
| 151 | Trần Thiện | 1929 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1951 | 58 | | | KN | |
| 152 | Võ Liền | 1926 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1952 | 59 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 153 | Lê Điễn | 1924 | Nại Cửu | Cán bộ T.tin | UB Kháng chiến xã | 1952 | 60 | | | KN | |
| 154 | Hoàng Kiến | 1918 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Công an xã | 1952 | 61 | | | KN | |
| 155 | Hoàng Khai | 1925 | Nại Cửu | Đại đội trưởng | E95 | 1953 | 62 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 156 | Nguyễn Trọng Khuê | 1936 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1953 | 63 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 157 | Nguyễn Phách | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1953 | 64 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 158 | Hoàng Tam | 1928 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | E95 | 1953 | 65 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 159 | Hoàng Trợm | 1922 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 66 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 160 | Lê Ngọc Huỳnh | 1925 | Nại Cửu | Ban cán sự | Lâm trường bãi hà | 1965 | 67 | | | KN | |
| 161 | Lê Hải | 1931 | Nại Cửu | Trung đội trưởng | E95 | 1954 | 68 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 162 | Võ Đồng | 1930 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95 | 1951 | 69 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | Hoàng Tam | 1928 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1954 | 70 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 164 | Lê Mãi | 1931 | Nại Cửu | Thiếu tá ( K.phó | QĐNDVN | 1967 | 71 | | | KN | |
| 165 | Võ Văn Sung | 1930 | Nại Cửu | Thiếu úy | QĐNDVN | 1965 | 72 | | | KN | |
| 166 | Nguyễn Đức Siêu | 1937 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | QĐNDVN | 1967 | 73 | | | KN | |
| 167 | Trần Điệt | 1924 | Nại Cửu | Trung úy | Công an T.Phong | 1956 | 74 | | | KN | |
| 168 | Trần Minh Dụy | 1940 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | KB sư 325 | 1968 | 75 | | | KN | |
| 169 | Lê Nơng | 1951 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | Huyện T.Phong | 1968 | 76 | | | KN | |
| 170 | Trần Nhân Nghĩa | 1940 | Nại Cửu | Thượng sĩ, | Mặt trận 7 | 1968 | 77 | | | KN | |
| 171 | Hoàng Thị Hiền | 1946 | Nại Cửu | Hạ sĩ | QĐNDVN | 1971 | 78 | | | KN | |
| 172 | Nguyễn Xuân Ngọc | 1950 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Tỉnh đội Q.trị | 1968 | 79 | | | KN | |
| 173 | Nguyễn Di | 1944 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Huyện T.Phong | 1969 | 80 | | | KN | |
| 174 | Hoàng Huy Liệu | 1935 | Nại Cửu | Trung sĩ | QĐNDVN | 1972 | 81 | | | KN | |
| 175 | Nguyễn Miều | 1953 | Nại Cửu | Chiến sĩ | B.A Triệu phong | 1972 | 82 | | | KN | |
| 176 | Võ Thị Thể | 1953 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 83 | | | KN | |
| 177 | Trần Đăng | 1954 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1968 | 84 | | | KN | |
| 178 | Lê Viết | 1919 | Nại Cửu | Công nhân | Đội cầu đường H.rồng | 1970 | 85 | | | KN | |
| 179 | Lê Nghĩa | 1952 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Công an T.Phong | 1972 | 86 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 180 | Hoàng Xoài | 1954 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1952 | 87 | | | KN | |
| 181 | Hoàng Em | 1920 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1972 | 88 | | | KN | |
| 182 | Võ Kiếm | 1953 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1979 | 89 | | | KN | |
| 183 | Hoàng Sinh | 1958 | Nại Cửu | Hạ sĩ | E9, Sư 304 | 1979 | 90 | | | KN | |
| 184 | Trần Hùng | 1956 | Nại Cửu | Hạ sĩ | E9, Sư 304 | 1979 | 91 | | | KN | |
| 185 | Võ Thích | 1955 | Nại Cửu | Hạ sĩ | E9, Sư 304 | 1979 | 92 | | | KN | |
| 186 | Võ Thanh Hoàng | 1964 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1978 | 93 | | | KN | |
| 187 | Nguyễn Huy Cận | 1961 | Nại Cửu | Tiểu đội trưởng | Sư 341 | 1980 | 94 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 188 | Hoàng Quê | 1917 | Nại Cửu | Thương binh đặc | QĐNDVN | 1983 | 95 | | | KN | |
| 189 | Võ Cảnh | 1932 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E95, Sư 320 | 1953 | 96 | | | KN | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 190 | Hoàng Lượng | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 98 | | | KN | |
| 191 | Lê Khoái | 1935 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Du kích xã | 1972 | 100 | | | KN | |
| 192 | Tạ Quang Sởi | 1951 | Hà Tiến-Hà Trung-Thanh Hóa | Hạ sỹ, Trung đội phó | E101 - F325 | 1972 | 145 | | | KN | |
| 193 | Võ Tập | 1921 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1948 | 151 | | | KN | |
| 194 | Trần Tất | 1919 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 152 | | | KN | |
| 195 | Nguyễn Tùng | 1923 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1945 | 153 | | | KN | |
| 196 | Nguyễn Lào | 1929 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1949 | 154 | | | KN | |
| 197 | Lê Bỉnh | 1919 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1944 | 155 | | | KN | |
| 198 | Trần Bỉnh | 1922 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1945 | 156 | | | KN | |
| **III** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU PHONG** | | | | | | | | | | |
| 1 | Phan Văn Giáo | 1946 | An Đôn, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Thị đội trưởng; Cán bộ | H27 thị đội Quảng Hà | 25/7/1967 | 132 | 1 | 1 | A | |
| 2 | Trần Đức Tính | 1941 | Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Bí thư Huyện đoàn | Huyện đoàn Triệu Phong | 29/6/1969 | 131 | 1 | 1 | A | |
| 3 | Lê Văn Toản | 1945 | Thượng Phước, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Cán bộ | Ban Tuyên huấn Quảng Hà | 19/7/1967 | 129 | 1 | 1 | A | |
| 4 | Hồ Ngọc Anh | 1937 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Cán bộ | Ban Tuyên huấn Quảng Hà | 1967 | 128 | 1 | 1 | A | |
| 5 | Bùi Hữu Chuẩn | 1951 | Thượng Phước, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Tỉnh đội QT | 15/10/1966 | 126 | 1 | 1 | A | |
| 6 | Phan Vũ | 1924 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Cán bộ | Kinh tế tỉnh | 1968 | 125 | 1 | 1 | A | |
| 7 | Hoàng Hoằng | 1953 | Thượng Phước,Triệu Thượng,TP, QT | Chiến sĩ | Du kích xã | 28/3/1969 | 141 | 2 | 1 | A | |
| 8 | Hoàng Thị Thỉ | 1947 | Thượng Phước,Triệu Thượng,TP, QT | Cán bộ | Thị Quảng Hà | 3/2/1970 | 140 | 2 | 1 | A | |
| 9 | Hoàng Mầu | 1950 | Thượng Phước,Triệu Thượng,Triệu Phong,QT | Tiểu đội trưởng; Cán bộ | Du kích xã | 4/3/1968 | 139 | 2 | 1 | A | |
| 10 | Nguyễn H Hiệu | 1928 | Trung Kiên,Triệu Thượng,TP, QT | Thiếu úy | Bội đội | 20/2/1968 | 135 | 2 | 1 | A | |
| 11 | Nguyễn Tr Thu | 1942 | Xuân An,Triệu Thượng,TP, QT | Thượng sĩ | Công an Quảng Hà | 10/12/1969 | 134 | 2 | 1 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Lê Văn Cầu | 1935 | Xuân An,Triệu Thượng,TP, QT | Thiếu úy(CTV) | Bộ đội Công binh | 13/6/1967 | 133 | 2 | 1 | A | |
| 13 | Lê Kim Hai | 1935 | An Đôi,Triệu Thượng,TP, QT | Phó Chủ tịch | UBND Xã TT | 26/3/1972 | 149 | 3 | 1 | A | |
| 14 | Phan V Hiếu | 1943 | Nhan Biều,Triêu Thượng,TP, QT | CTTCA | UBND Xã TT | 26/3/1972 | 148 | 3 | 1 | A | |
| 15 | Lê Trương Quyền | 1946 | Thượng Phước,Triệu Thượng,TP, QT | Chiến sĩ | Du kích xã | 16/6/1972 | 147 | 3 | 1 | A | |
| 16 | Lê Viên | 1946 | Nhan Biều,Triêu Thượng,TP, QT | Chiến sĩ | Thị Quảng Hà | 19/6/1972 | 146 | 3 | 1 | A | |
| 17 | Nguyễn T Hường | 1946 | Nhan Biều,Triêu Thượng,TP, QT | Hạ sĩ | Du kích xã | 19/7/1972 | 143 | 3 | 1 | A | |
| 18 | Phan Thị Hoa | 1951 | Nhan Biều,Triêu Thượng,Triệu Phong, QT | Hạ sĩ | Thị Quảng Hà | 8/4/1968 | 142 | 3 | 1 | A | |
| 19 | Nguyễn Văn Vân | 1951 | Đông Hải,Quỳnh Phụ,Thái Bình | H2 | D9.E18.F325 | 01/08/1972 | 156 | 4 | 1 | A | |
| 20 | Trần Văn Phúc | 1952 | Minh Khai,Vũ Thư,Thái Bình | B1 | D BỘ 6-E24 | 20/10/1972 | 155 | 4 | 1 | A | |
| 21 | Nguyễn Văn Quynh | 1954 | Thuy Lương,Thái Thụy,Thái Bình | B1 | D6.E66.F304 | 19/5/1972 | 154 | 4 | 1 | A | |
| 22 | Nguyễn Văn Hạnh | 1954 | Tân Dân,Phú Yên,Hà Tây | H1 A Trưởng | D1.E8.F325 | 9/7/1973 | 152 | 4 | 1 | A | |
| 23 | Nguyễn Thanh Hoa | 1947 | Triệu Trung,Triệu Phong,Qt | Đại đội trưởng | Thanh niên xung phong | 30/8/1972 | 151 | 4 | 1 | A | |
| 24 | Nguyễn Văn Hải | 1954 | Du Hàng Kênh,An Hải,Hải Phòng | Hạ sĩ .CV. Tiểu đội phó | C5.D2.E48.F320 | 13/9/1972 | 166 | 5 | 1 | A | |
| 25 | Trịnh Duy Oai | 1953 | Vĩnh Ninh,Vĩnh Lộc,Thanh Hóa | Binh nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 353 | 6 | 1 | A | |
| 26 | Hà Trọng Nguyện | 1954 | Hải Nhân,Tĩnh Gia,Thanh Hóa | Binh nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 352 | 6 | 1 | A | |
| 27 | Lê Trọng Chấn | 1953 | Triệu Dương,Tĩnh Gia,Thanh Hóa | Binh nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 351 | 6 | 1 | A | |
| 28 | Trương Văn Gió | 1951 | Lâm Xa,Bá Thước,Thanh Hóa | Binh nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 350 | 6 | 1 | A | |
| 29 | Hà Văn Thấn | 1953 | Thành Lâm,Bá Phước,Thanh Hóa | Binh nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 349 | 6 | 1 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Lê Văn Xuyến | 1950 | Diễn Yên, Diễn Châu,Nghệ An | Hạ sĩ; A Trưởng | C11.D3.E9 | 11/4/1972 | 347 | 6 | 1 | A | |
| 31 | Nguyễn Văn Thỏa | 1942 | Long Thành,Yên Thành,Nghệ An | Đại đội phó | F304 | 9/4/1972 | 346 | 6 | 1 | A | |
| 32 | Phạm Hồng Tiến | 1950 | Quảng Trường,Quảng Xương,Thanh Hóa | Hạ sĩ; Chiến sĩ | D3.E9.F304 | 24/3/1972 | 345 | 6 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2024 |
| 33 | Lê Văn Kích | 1944 | Phú Phúc,Lý Nhân,Hà Nam | A Trưởng | D44 Hóa học | 12/6/1972 | 441 | 7 | 1 | A | |
| 34 | Hoàng Khắc Dũng | 1960 | Ái Tử,Triệu Ái,TP, QT | Tiểu đội phó | C115.D6.E165.F7 Quân đoàn 4 | 30/5/1980 | 483 | 8 | 1 | A | |
| 35 | Phan Văn Khanh | 1939 | An Đôi,Triệu Thượng,TP, QT | Điệp viên | An ninh Khu thị Thiên Huế | 10/9/1966 | 482 | 8 | 1 | A | |
| 36 | Phan Văn Phụng | 1949 | Nhan Biều,Triệu Thượng,TP, QT | Trung sĩ | Công an Quảng Hà | 16/4/1968 | 481 | 8 | 1 | A | |
| 37 | Phan Văn Thỉ | 1943 | Nhan Biều,Triệu Thượng,TP, QT | BT Đảng ủy xã | Thị ủy viên Thị Quảng Hà | 25/7/1968 | 480 | 8 | 1 | A | |
| 38 | Nguyễn Đức Phụ | 20/10/1917 | Triệu Ái,Triệu Phong,Qt | Y sĩ | TR Y tế khu vực Vĩnh Linh | 21/10/1966 | 476 | 8 | 1 | A | |
| 39 | Trần Văn Thanh | 1950 | Đức Xá, Đức Thọ, Hà Tỉnh | Hạ sĩ | C14.E9.F304 | 28/4/1972 (15/3 | 515 | 9 | 1 | A | |
| 40 | Nguyễn Quang Thóc | 1943 | Xã An Khê,Quỳnh Phụ ,Thái Bình | Chiến sĩ LÁI XE | E38.H2 | 05/10/1972 | 529 | 10 | 1 | A | |
| 41 | Lê Thạch (Lê Trọng Thạch) | 1911 | Phù Lưu, Triệu Long, Triệu Phong, QT | Trưởng ban cán sự ấp | Thôn Phước Lương, xã An Cư | 27/9/1956 | | 1 | 2 | A | |
| 42 | Lê Thị Hường | 1949 | Thượng Phước, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Thượng sĩ; Y tá | Thị đội Quảng Hà | 07/11/1969 | | 1 | 2 | A | |
| 43 | Hà Ngọc Ngoãn | 1929 | Tân Lệ, Hải Lệ, Hải Lăng, QT | Đại úy; Tiểu đoàn Trưởng | E 3059 | 30/5/1975 | | 1 | 2 | A | |
| 44 | Phạm Văn Sơn | 1952 | Bình Ninh, Khoái Châu,Hưng Yên | B1 | K141.C18.F95 | 31/7/1972 | 179 | 2 | 2 | A | |
| 45 | Nguyễn Ngọc Đảng | 1953 | An Sinh,Kim Môn, Hải Hưng | B1 | D6.E95.F325 | 12/08/1972 | 178 | 2 | 2 | A | |
| 46 | Trần Văn Triệu | 1954 | Chu Trinh,An Thư,Hải Hưng | B1 | Z27.F95 | 27/1/1973 | 177 | 2 | 2 | A | |
| 47 | Trương Kim Quy | 1931 | Hải Khê,Hải Lăng,Q Trị | Tiểu Đoàn Trưởng | Kh | 13/9/1969 | 196 | 4 | 2 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Nguyễn Văn Vượng | 1952 | Vĩnh Thành ,Vĩnh Lộc,Thanh Hóa | Binh Nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 362 | 6 | 2 | A | |
| 49 | Nguyễn Khắc Huỳnh | 1952 | Đại Sơn,Đô Lương.Nghệ An | Hạ Sĩ; A Trưởng | C11.D3.E9 | 10/4/1972 | 361 | 6 | 2 | A | |
| 50 | Lê Cao Sơn | 1950 | Yên Hương, Hàm Hương,Tuyên Quang | Binh Nhất; Chiến sĩ | D Bộ 3.E9.F304 | 10/4/1972 | 360 | 6 | 2 | A | |
| 51 | Nguyễn Văn Nghị | 1950 | Vân Hòa,Ba Vì,Hà Nội | Trung Đội Phó | 304 | 10/4/1972 | 359 | 6 | 2 | A | |
| 52 | Phạm Văn Tiến | 1953 | Vĩnh Tiến,Vĩnh Lộc,Thanh Hóa | Binh Nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 357 | 6 | 2 | A | |
| 53 | Nguyễn Văn Tuần | 1952 | Thành Công,Thiện Hóa,Thanh Hóa | Binh Nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 356 | 6 | 2 | A | |
| 54 | Nguyễn Hữu Hán | 1953 | Thiện Chính,Thiện Hóa,Thanh Hóa | Binh Nhất; Chiến sĩ | C11.D3.E9.F304 | 10/4/1972 | 355 | 6 | 2 | A | |
| 55 | Mai Quốc Ca | 1949 | Hải Hà,Hà Trung,Thanh Hóa | Trung Đội Trưởng | F304 | 9/4/1972 | 354 | 6 | 2 | A | |
| 56 | Võ Trọng Cửu | 12548 | Hưng Xá, Hưng Yên ,Nghệ An | E Phó | E18.E325 | 1/11/1972 | 490 | 8 | 2 | A | |
| 57 | Lê Quang Công | 1947 | Vân Sơn,Triệu Sơn,Thanh Hóa | Chuẩn Úy | E9.F304 | 29/4/1972 | 539 | 10 | 2 | A | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2026 |
| 58 | Nguyễn Thanh Sinh | 1949 | Vân Sơn,Triệu Sơn,Thanh Hóa | H1 | E9.F304 | 29/4/1972 | 538 | 10 | 2 | A | |
| 59 | Trương Đình Thêm | 1921 | An Đôn, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Bộ đội huyện | 1954 | 216 | 1 | 3 | A | |
| 60 | Nguyễn Phương | 1921 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Trung sĩ; Trung đoàn Trưởng | Trung đoàn 18 | 09/9/1951 | 215 | 1 | 3 | A | |
| 61 | Phan Luân | 1923 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ; Y tá | C154, D302, E95, F325 | 04/02/1951 | 214 | 1 | 3 | A | |
| 62 | Lê Kim Chức | 1930 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Q Báo. P Khu TT | 23/8/1950 | 213 | 1 | 3 | A | |
| 63 | Nguyễn Văn Suyền | 1919 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Du kích xã | 19/6/1950 | 212 | 1 | 3 | A | |
| 64 | Lê Thị Khoang | 1925 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ; Chiến sĩ | Du kích xã | 20/4/1954 | 210 | 1 | 3 | A | |
| 65 | Lê Tất Ngọc | 1921 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | E95, F325 | 05/1949 | 209 | 1 | 3 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Nguyễn Thoại | 1919 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Quân đội nhân dân | 14/02/1947 | 208 | 1 | 3 | A | |
| 67 | Phan Văn Hứa | 1924 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Đại đội trưởng | E95, F325 | 31/01/1947 | 207 | 1 | 3 | A | |
| 68 | Phan Trữ | 1919 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Du kích thôn | 22/11/1956 | 226 | 2 | 3 | A | |
| 69 | Phan Toàn | 1922 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Du kích xã | 21/11/1950 | 225 | 2 | 3 | A | |
| 70 | Phan Thị Thắm | 1928 | An Đôn, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Du kích xã | Xã đội Triệu Thượng | 15/6/1953 | 224 | 2 | 3 | A | |
| 71 | Phan Thị Xuyến | 1928 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Diễn viên | Đoàn văn công | 1950 | 222 | 2 | 3 | A | |
| 72 | Lê Kim Trí | 1918 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ; Du kích xã | Du kích xã | 06/1949 | 221 | 2 | 3 | A | |
| 73 | Phan Văn Chính | 1922 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Đội viên | du kích xã | 1947 | 220 | 2 | 3 | A | |
| 74 | Phan Văn Hoá | 1946 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Y tá | Thị đội  Quảng Hà | 12/02/1971 | 219 | 2 | 3 | A | |
| 75 | Phan Cẩn | 1943 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Thị độ Quảng Hà | 25/7/1966 | 218 | 2 | 3 | A | |
| 76 | Phan Văn Khánh | 1932 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Chiến sĩ | Du kích xã | 17/11/1948 | 217 | 2 | 3 | A | |
| 77 | Phạm Mạnh Hùng | 1953 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | B2 | C18E9 | 29/4/1972 | 231 | 3 | 3 | A | |
| 78 | Nguyễn Văn Ruôn | 1949 | An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình | Hạ sĩ; Chiến sĩ | Đại đội 8, Tiểu đoàn 5 | 9/9/1972 | 230 | 3 | 3 | A | |
| 79 | Đỗ Ngọc Hợi | 1947 | Tự Tân, Vũ Thú, Thái Bình | H3; B phó | C18E9F804 | 09/4/1972 | 228 | 3 | 3 | A | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2022 |
| 80 | Hoàng Đình Triệu | 1948 | Vũ Linh, Vũ Thú, Thái Bình | H3; B phó | D2E9F304 | 28/4/1972 | 227 | 3 | 3 | A | |
| 81 | Vi Xuân Hồng | 1950 | Châu Hạnh, Quỳ Châu, Nghệ An | B1 | C6D2CT | 1972 | 236 | 4 | 3 | A | |
| 82 | Đinh Văn Hoàng | 1950 | Long Biên, Gia Lâm, Hà Nội | B1 | D4F84 | 08/10/1972 | 235 | 4 | 3 | A | |
| 83 | Nguyễn Mạnh Quyết | 1952 | 4 Đường Láng, Nã Tư Sở, Hà Nội | Binh nhất; Chiến sĩ | C6E95F325 | 06/3/1973 | 234 | 4 | 3 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Ngô Hải Yến | 1950 | Định Công, Thanh Trì, Hà Nội | H1 | C15E9F30 | 27/4/1972 | 233 | 4 | 3 | A | |
| 85 | Lê Văn Lương | 1949 | Tân Sơn, Kim Bảng, Hà Nội | Hạ sĩ; Trung đội phó | C8D5E24F304A | 9/9/1972 | 244 | 5 | 3 | A | |
| 86 | Trần Xuân Ba | 1949 | Nhân Hưng, Mỹ Nhân, Hà Nam | H1; A phó | C12D6E24F304 | 30/4/1972 | 243 | 5 | 3 | A | |
| 87 | Nguyễn Hồng Khanh | 1953 | Đại Sơn, Duy Tiên, Hà Nam Ninh | B2 | D3E9F305 | 28/4/1972 | 241 | 5 | 3 | A | |
| 88 | Hoàng Tuấn Kha | 1952 | Võ Trang, Nam Ninh, Hà Nam Ninh | B2 | D2E9F304 | 28/4/1972 | 240 | 5 | 3 | A | |
| 89 | Nguyễn Văn Hồng | 1952 | Yên Nam, Duy Tiên, Nam Hà | B1 | C4D2E9F304 | 27/4/1972 | 239 | 5 | 3 | A | |
| 90 | Đinh Tiến Đạt | 1949 | Nghĩa Hiệp, Nghĩa Hưng, Hà Nội | H2; A trưởng | D6E24F304 | 27/4/1972 | 238 | 5 | 3 | A | |
| 91 | Trần Minh Tùng | 1949 | Nhân Mỹ, Mỹ Nhân, Hà Nam | H2; A trưởng | C12D6E24F304 | 30/4/1972 | 237 | 5 | 3 | A | |
| 92 | Hà Huy Hiệp | 1950 | Liêm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng | B1 | D1E9F304 | 21/6/1972 | 256 | 6 | 3 | A | |
| 93 | Phạm Hiền Nhân | 1940 | Đông Linh, Đông Hưng, Thái Bình | Trung đội phó | Sư 325 | 31/8/1972 | 456 | 7 | 3 | A | |
| 94 | Hồ Đăng Ninh | 1951 | Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu, Nghệ An | Chiến sĩ | C6D5F95F325 | 14/9/1972 | 455 | 7 | 3 | A | |
| 95 | Nguyễn Đình Được | 1952 | Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Tây | Hạ sĩ; Tiểu đội trưởng | C62D35 Đoàn 305 | 15/4/1972 | 549 | 10 | 3 | A | |
| 96 | Nguyễn Văn Chín | 1950 | Đức Bùi, Đức Thọ, Hà Tĩnh | Hạ Sỹ | C14. Tđ9 | 15/9/1972 | 87 | 1 | 1 | B | |
| 97 | Nguyễn Viết Tam | 1950 | Nhân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh | Trung Sỹ; A Trưởng | C15.E9 | 29/4/1972 | 86 | 1 | 1 | B | |
| 98 | Nguyễn Văn Minh | 1951 | Đức Bồng, Đức Thọ, Hà Tĩnh | Hạ Sỹ T. Đội T.Đội Phó | C15.Tr.Đoàn | 27/4/1972 | 85 | 1 | 1 | B | |
| 99 | Hồ Đình Tạo | 1950 | Sơn Hồng, Hương Sơn, Hà Tĩnh | Hạ Sỹ | C12.D3.E9 | 30/4/1972 | 83 | 1 | 1 | B | |
| 100 | Hoàng Quốc Sửu | 1951 | Diễn Thịnh, Diễn Châu, Nghệ An | H1- A Trưởng | C12.D Bộ E9 | 31/7/1972 | 82 | 1 | 1 | B | |
| 101 | Hồ Sĩ Hương | 1950 | Tăng Thành, Y Thành, Nghệ An | Hạ Sỹ | Đại Đội 20- Tr. Đoàn 9 | 14/4/1972 | 81 | 1 | 1 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | Trần X Nguyên | 1953 | Diễn Hồng,Diễn Châu, Nghệ An | Binh Nhất | C3.D4.E24 | 10/4/1972 | 80 | 1 | 1 | B | |
| 103 | Nguyễn Xuân Mai | 1947 | Kỳ Lợi, Kỳ Anh, Hà Tỉnh | Hạ Sỹ | C10.D3.Tđ9 | 19/7/1972 | 88 | 2 | 1 | B | |
| 104 | Nguyên Khắc Nghiêm | 1947 | Đức Lâm, Đ Thọ, Hà Tỉnh | Binh Nhất | C9D9 Tđ66 | 2/6/1972 | 89 | 2 | 1 | B | |
| 105 | Nguyễn Văn Tỵ | 1942 | Thạch Hương - Thạch Hà- Hà Tỉnh | Binh Nhất | C9D9 Tđ66 | 2/6/1972 | 90 | 2 | 1 | B | |
| 106 | Phan Tiến Diệp | 1952 | Quỳnh Xá-Quỳnh Phụ-Thái Bình | Binh Nhất; Chiến sĩ | C3.D1.E229 Bộ Tư Lệnh Công Binh | 10/10/1972 | 94 | 2 | 1 | B | |
| 107 | Phạm Ng Hà | 1952 | Phong Châu- Lâm Thao- Vĩnh Phú | Binh Nhất | C6.D12. Tđ68 | 7/9/1972 | 105 | 3 | 1 | B | |
| 108 | Nguyễn Xuân Hán | 1954 | Dậu Dương- Tam Nông- Vĩnh Phú | Binh Nhì; Chiến Sỹ | C5.D5. Tr.Đoàn 24 | 8/9/1972 | 103 | 3 | 1 | B | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2023 |
| 109 | Bùi Văn Tâm | 1954 | Hung Đô- Tam Nông- Vĩnh Phú | Binh Nhì | C5.D5.T Đ 24 | 2/9/1972 | 102 | 3 | 1 | B | |
| 110 | Dương Văn Thắng | 1950 | Thượng Long- Yên Lộc- Phú Thọ | Hạ Sỹ; Chiến Sỹ | Kt | 25/12/1972 | 101 | 3 | 1 | B | |
| 111 | Ngô Văn Đạo | 1954 | Quang Tiến- Kim Anh- Vĩnh Phú | Binh Nhất | C5.D5.T Đ 24 | 2/7/1972 | 100 | 3 | 1 | B | |
| 112 | Nguyễn Trung Tích | 1954 | Nam Thái - Nam Trực- Nam Định | Binh Nhất; Chiến Sỹ | C25. E95.F325 | 23/8/1972 | 106 | 4 | 1 | B | |
| 113 | Đỗ V Dong | 1953 | Trung Giả- Đa Phúc - Vĩnh Phú | Binh Nhì | C2.Tđ99 | 2/7/1972 | 107 | 4 | 1 | B | |
| 114 | Vương V Tiếp | 1954 | Phương Lĩnh, Thanh Đa, Vĩnh Phú | Binh Nhất | C2.D7.Tđ66 | 28/9/1972 | 108 | 4 | 1 | B | |
| 115 | Lê V Trung | 1950 | Tiên Được- Phú Đa- Vĩnh Phúc | Binh Nhất | C2.D1.Tđ9 | 23/7/1972 | 110 | 4 | 1 | B | |
| 116 | Trần Kh Lân | 1946 | Tam Thanh, Vu Ban, Nam Hà | Hạ Sỹ Tiêu Đ.P | C5.D5.Tđ24 | 20/9/1972 | 112 | 4 | 1 | B | |
| 117 | Nguyễn Viết An | 1954 | Xã Gia Thanh, Gia Viễn,Ninh Bình | Binh Nhất; Chiến Sỹ | C3.D1.E95 | 10/2/1972 | 114 | 4 | 1 | B | |
| 118 | Trương Quang Mưu | 1937 | Hữu Niên, Triệu Hòa, T.Phong.Q.Trị | Dại Đội Tr | E12.F3 | 22/5/1968 | 123 | 5 | 1 | B | |
| 119 | Lương V Long | 1953 | Nguyệt Mai, Vụ Bản, Nam Hà | Binh Nhất | F280 | 14/6/1972 | 122 | 5 | 1 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 | Vũ Đức Cảnh | 1946 | Bắc Sơn, Nam Ninh, Nam Hà | Hạ Sỹ | C10.D6.Tđ24 | 21/6/1972 | 121 | 5 | 1 | B | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2024 |
| 121 | Ngô V Đàn | 1949 | Văn Lý, Lý Nhân, Nam Hà | Hạ Sỹ | C10.D6.Tđ24 | 27/4/1972 | 120 | 5 | 1 | B | |
| 122 | Vũ Văn Mâm | 1953 | Trực Khang, Trực Ninh, Nam Hà | Binh Nhất | C8.D5.Tđ24 | 28/7/1972 | 119 | 5 | 1 | B | |
| 123 | Ngô Văn Mậu | 1944 | Đông Hòa, Kim Bảng, Nam Hà | Binh Nhất Y Tá | C6.D5.Tđ24 | 27/8/1972 | 118 | 5 | 1 | B | |
| 124 | Đinh V Long | 1953 | Hải Phúc, Hải Hậu, Nam Hà | Binh Nhất | C6.D5.Tđ24 | 3/7/1972 | 117 | 5 | 1 | B | |
| 125 | Nguyễn Văn Đức | 1950 | Đông Hòa, Kim Bảng, Nam Hà | Trung Sỹ T.Đ.T | C2.D4.Tđ24 | 29/7/1972 | 116 | 5 | 1 | B | |
| 126 | Đặng Đ Đang | 1941 | Hải Đương, Hải Hậu, Nam Hà | Trung Sỹ T.Đ.T | C2.D4.Tđ24 | 26/7/1972 | 115 | 5 | 1 | B | |
| 127 | Trần Q Thắng | 1950 | Thái Hòa, H.Yên, Tuyên Quang | B1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 323 | 6 | 1 | B | |
| 128 | Lê Đình Dính | 1949 | Hòa Chính, Chương Mỹ, Hà Tây | H1.A.Trưởng | D1.Lữ 29 Đoàn 267 | 6/11/1972 | 326 | 6 | 1 | B | |
| 129 | Trần Đình Trì | 1950 | Ca Mạc, Thanh Chương, N.An | B1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 329 | 7 | 1 | B | |
| 130 | Lê Ngọc Lan | 1941 | Thanh Sơn, Tĩnh Gia, Thanh Hóa | Chính trị viên Đại Đội | E101.F325 | 01/1/1973 | 330 | 7 | 1 | B | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2025 |
| 131 | Nguyễn Sỹ Hòa | 1945 | Vĩnh Thành, Yên Thành, N.An | H1.A.Trưởng | E66.F304 | 30/8/1972 | 331 | 7 | 1 | B | |
| 132 | Tạ Hưu Lương | 1953 | Diễn Cát, Diễn Châu, N.An | B1 | D1.E84 | 8/10/1972 | 334 | 7 | 1 | B | |
| 133 | Phan Tín | 1930 | Nhan Biều, T,Thượng, T.Phong, Q.Trị | Đ Đội Trưởng | Tỉnh Đội Quảng Trị | 27/6/1954 | 336 | 8 | 1 | B | |
| 134 | Lê Kim Quang | 1922 | Nhan Biều, T,Thượng, T.Phong, Q.Trị | C.Trị Viên Đại Đội | Đđ35/Hđội.Vl | 10/2/1953 | 344 | 8 | 1 | B | |
| 135 | Lò An Minh | 1949 | Phường Chiềng An, Thị Xã Sơn La, Tỉnh Sơn La | Hạ Sỹ | E9.F304 | 1972 | 406 | 9 | 1 | B | |
| 136 | Nông Văn Hưng | 1948 | Đức Xuân, Thạch An, Cao Bằng | Trung Đội Phó | Thuộc Kh | 8/2/1970 | 414 | 10 | 1 | B | |
| 137 | Nguyễn Văn Chinh | 1954 | Linh Thạch, Yên Thành, Quảng Ninh | Binh Nhất | D2.E101.F325 | 22/12/1972 | 417 | 10 | 1 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 138 | Trần Đăng Hợp | 1930 | Thượng Phước, Triệu Thượng, Triệu Phong, Q.Trị | Đại Đội Trưởng | Sư 325 | 1965 | 569 | 1 | 2 | B | |
| 139 | Huỳnh Thanh Hải | 1967 | Nại Cửu, Triệu Đông, Triệu Phong, Q.Trị | Đại Úy; Đồn Phó | Đồn Biên Phòng 757 | 23/9/2004 (10/8/AL) | 46 | 1 | 2 | B | |
| 140 | Lê Bá Vận | 1914 | Bích La Đông, Triệu Phong, Quảng Trị | Trung Đoàn Trưởng | Trung Đoàn 95- Sư 325 | 25/7/1952 (23/6/AL) | 45 | 1 | 2 | B | |
| 141 | Nguyễn Hữu Đợi | 1930 | Triệu An, Triệu Phong, Q.Trị | Thượng Úy; Tham Mưu Trưởng Tiêu | K3667-E.F44B | 2/5/1967 | 43 | 1 | 2 | B | |
| 142 | Lê Hồng Yến | 1945 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Phóng Viên | Báo Miền Tây | 1968 | 58 | 2 | 2 | B | |
| 143 | Lê T. Phương | 1948 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Chiến Sỹ | Q Báo Thị Quảng Hà | 16/8/1971 | 57 | 2 | 2 | B | |
| 144 | Lê Văn Tùng | 1945 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | H3 Tđ Trưởng | Q Báo Thị Quảng Hà | 22/12/1971 | 56 | 2 | 2 | B | |
| 145 | Lê Thanh Du | 1941 | Thượng Phước-T.T-T.Phong-Q.Trị | Chiến Sỹ | Du Kích Xã | 1968 | 55 | 2 | 2 | B | |
| 146 | Nguyễn Đình Tri | 1951 | Thượng Phước-T.T-T.Phong-Q.Trị | Cán Bộ | Binh Vận Chuyển | 13/6/1969 | 54 | 2 | 2 | B | |
| 147 | Nguyễn Xuân Mão | 1940 | Thượng Phước-T.T-T.Phong-Q.Trị | Chuẩn Úy | Công An Htp | 28/7/1965 | 53 | 2 | 2 | B | |
| 148 | Nguyễn Tựu | 1948 | Thượng Phước-T.T-T.Phong-Q.Trị | Cán Bộ | An Ninh Huyện | 5/9/1967 | 52 | 2 | 2 | B | |
| 149 | Lê Văn Cành | 1949 | Thượng Phước, Triệu Thượng-T.Phong,Quảng Trị | Chiến sĩ | Du Kích Xã | 28/2/1969 | 51 | 2 | 2 | B | |
| 150 | Phan T. Khướu | 1934 | An Đôn, Triệu Thượng-T.Phong,Quảng Trị | Cán Bộ | Cán Bộ.H.T.Phong | 1958 | 50 | 2 | 2 | B | |
| 151 | Trần Đình Ân | 1950 | Thượng Phước, Triệu Thượng-T.Phong,Quảng Trị | T. Đội Phó | Đội 10 Đ Công Q.Trị | 26/4/1967 | 49 | 2 | 2 | B | |
| 152 | Lê Văn Đàn | 1941 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | A Trưởng | Biệt Động Quảng Hà | 15/5/1968 | 68 | 4 | 2 | B | |
| 153 | Nguyễn Ngò | 1925 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | T.Đ.Trưởng | Tỉnh Đội Quảng Trị | 9/1/1970 | 67 | 4 | 2 | B | |
| 154 | Lê Bình | 1936 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Chiến Sỹ | Du Kích Xã | 23/1/1966 | 66 | 4 | 2 | B | |
| 155 | Trần Hòa | 1949 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Cán Bộ Tuyên Huấn | Thị Quảng Hà | 5/3/1968 | 63 | 4 | 2 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 156 | Lê Dạ | 1935 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Chiến Sỹ | Bộ Đội Huyện T.Phong | 17/7/1970 | 62 | 4 | 2 | B | |
| 157 | Hồ Thị Hà | 1936 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Cán Bộ | T.H.T Ủy Quảng Hà | 1966 | 61 | 4 | 2 | B | |
| 158 | Hồ Liên | 1930 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Cán Bộ | Kinh Tài Xã | 19/10/1968 | 60 | 4 | 2 | B | |
| 159 | Hồ Đắc Tuấn | 1931 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | Chiến Sỹ | Vệ Quốc Đoàn | 3/4/1948 | 59 | 4 | 2 | B | |
| 160 | Nguyễn Lai (Liêm) | 1942 | Phổ An, Đức Phổ, Quảng Ngãi | Thượng Úy; Chính Trị Viên Đại Đội | C7.D2.E9.F304 | 28/4/1972 ( 15.03. | 75 | 5 | 2 | B | |
| 161 | Mai Văn Ngọc | 1953 | Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 296 | 6 | 2 | B | |
| 162 | Phạm Lê | 1953 | Vĩnh Quang, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 28/4/1972 | 294 | 6 | 2 | B | |
| 163 | Phạm Văn Dũng | 1953 | Thùy Sai, Ngọc Lạc, Thanh Hóa | H1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 293 | 6 | 2 | B | |
| 164 | Bùi Doãn Thắng | 1952 | Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 292 | 6 | 2 | B | |
| 165 | Trịnh Đình Uy | 1953 | Hải Linh, Tỉnh Gia, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 291 | 6 | 2 | B | |
| 166 | Phạm Văn Hùng | 1953 | Vĩnh Long, Vĩnh Lọc, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 28/4/1972 | 290 | 6 | 2 | B | |
| 167 | Vũ Ngọc Lâm | 1951 | Hải Nhân, Gia Lâm, Thanh Hóa | Binh Nhất; Chiến Sỹ | D3.E9.F304 | 28/4/1972 | 289 | 6 | 2 | B | |
| 168 | Phạm Khắc Việt | 1950 | Lưu Sơn, Đô Lương, Nghệ An | Hạ Sỹ; Tiểu Đội Trưởng | C11.D6.E24.F304 | 27/4/1972 | 307 | 7 | 2 | B | |
| 169 | Trần Văn Yên | 1949 | Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | Trung Đội Phó | Sư Đoàn 304 | 28/4/1972 | 303 | 7 | 2 | B | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2023 |
| 170 | Trương Thiêm | 1940 | Ph.Lưu- T.Long- Triệu Phong-Q.Trị | Cán Bộ | Ban Tuyên Giáo Tỉnh Ủy Q.Trị | 2/10/1967 | 301 | 7 | 2 | B | |
| 171 | Phạm Mạnh Hùng | 1950 | Thọ Minh, Thọ Xuân, Thanh Hóa | Trung Đội Phó | Đại Đội Tiểu Đoàn 1 Trung Đoàn 229 | 12/11/1972 | 300 | 7 | 2 | B | |
| 172 | Hà Văn Ngôn | 1949 | Phú Nghiên, Quang Hóa, Thanh Hóa | H3.B Phó | D6.E24.F304 | 30/4/1972 | 299 | 7 | 2 | B | |
| 173 | Trần Đình Ký | 1953 | Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 30/4/1972 | 298 | 7 | 2 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 174 | Hoàng Văn Hát | 1952 | Hà Ngọc, Hà Trung, Thanh Hóa | Binh nhất; Chiến sĩ | C4.D123.E230.F307 | 16/5/1972 | 372 | 9 | 2 | B | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2026 |
| 175 | Hoàng Văn Lập | 1952 | Thọ Ngọc- Triệu Sơn- Thanh Hóa | Binh Nhất; Chiến Sỹ | Đại Đội 20- Trung. Đoàn 9 | 29/4/1972 | 6 | 1 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã di chuyển năm 2025 |
| 176 | Hoàng Văn Dy | 1953 | Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 5 | 1 | 3 | B | |
| 177 | Lê Mộng Quang | 1952 | Đông Nam , Đông Sơn, Thanh Hóa | B1 A Phó | D19.F325 | 13/12/1972 | 1 | 1 | 3 | B | |
| 178 | Lê Hữu Thi | 1942 | Thanh Thủy, Thanh Liêm, Hà Nam | Hạ Sỹ | D64-F320 | 17/7/1972 | 19 | 2 | 3 | B | |
| 179 | Dương V Phụng | 1954 | Hương Lâm, Hương Sơn, Hà Tỉnh | B1 | E18.F325 | 14/9/1972 | 16 | 2 | 3 | B | |
| 180 | Đăng Đình Nhân | 1952 | Hợp Đồng Chương Mỹ, Hà Tây | B1 | E18.F320 | 24/9/1972 | 15 | 2 | 3 | B | |
| 181 | Nguyễn Văn Thế | 1953 | Thượng Thành, Gia Lâm, Hà Nội | Binh Nhì | Tđ 280 | 1/5/1972 | 24 | 3 | 3 | B | |
| 182 | Bùi Minh Thiết | 1952 | Khu Kim Liên, Hà Nội | Binh Nhất | C15-Tr.Đoàn 9 | 29/4/1972 | 23 | 3 | 3 | B | |
| 183 | Nguyễn Văn Quỳnh | 1953 | Khối 66, Đống Đa, Hà Nội | Binh Nhất | Tr.Đoàn95-S325 | 23/8/1972 | 21 | 3 | 3 | B | |
| 184 | Vũ Ngọc Thuyền | 1954 | Tân Hưng, Vĩnh Bảo, Hải Phòng | B1 | D4.E95.F325 | 20/11/1972 | 30 | 4 | 3 | B | |
| 185 | Bùi Xuân Hòe | 1952 | Đông Trung, Tiền Hải, Thái Bình | Hạ Sỹ; Tiểu Đội Trưởng | C62.D35 Đoàn 305 | 7/4/1972 | 27 | 4 | 3 | B | |
| 186 | Trương Tiền Mạnh | 1953 | Hải Phong-4 Trần Nguyên Hản, Q. Lê Chân- Địa Chỉ | A Trưởng | D6.E95.F325 | 8/12/1972 | 26 | 4 | 3 | B | |
| 187 | Nguyễn Văn Xuân | 1949 | Hồng Phong, Đông Phương, Hà Tây | Hạ Sỹ | C9.D3. Tr. Đoàn 9 | 27/4/1972 | 40 | 5 | 3 | B | |
| 188 | Nguyễn V Huyền | 1951 | Đông Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây | H1 | D10.E68.F304 | 18/8/1972 | 38 | 5 | 3 | B | |
| 189 | Hoàng K Thắng | 1951 | Hữu Liên, Chi Lăng, Lạng Sơn | Binh Nhất | C6.D12.Tđ68 | 7/9/1972 | 36 | 5 | 3 | B | |
| 190 | Liêu Văn Dư | 1953 | Hòa Bình, Văn Lãng, Lạng Sơn | Binh Nhất | C6.D12.Tđ68 | 7/9/1972 | 35 | 5 | 3 | B | |
| 191 | Vi Đức Thao | 1949 | Thắng Lộc,Trường Xuân,Thanh Hóa | H1 | C20.E24.F304 | 9/9/1972 | 266 | 6 | 3 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 192 | Hoàng Đình Lộc | 1948 | Xã Thọ Bình, Huyện Thọ Sơn, Tỉnh Thanh Hóa | Trung Sĩ; Tiểu Đội Trưởng | C10.D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 265 | 6 | 3 | B | |
| 193 | Lê Văn Toàn | 1952 | Quảng Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa | B1 | D6.E9.F304 | 30/4/1972 | 260 | 6 | 3 | B | |
| 194 | Phạm Văn Bút | 1949 | Thiệu Long,Thiệu Hóa, Thanh Hóa | B1 | D21.E9.F304 | 18/4/1979 | 259 | 6 | 3 | B | |
| 195 | Lê Phú Trọn | 1950 | Xuân Sơn, Thọ Sơn, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 268 | 7 | 3 | B | |
| 196 | Nguyễn Đình Khuyến | 1952 | Xuân Yên, Thọ Xuân, Thanh Hóa | B1 | D8.E24.F304 | 27/4/197 | 269 | 7 | 3 | B | |
| 197 | Hồ Văn Thắm | 1953 | Thành Lâm, Bá Thước, Thanh Hóa | B1 | D3.E9.F304 | 1/4/1972 | 270 | 7 | 3 | B | |
| 198 | Nguyễn Văn Ới | 1952 | Yên Thọ, Như Xuân, Thanh Hóa | B1 | D2.E9.F304 | 28/04/1972 | 274 | 7 | 3 | B | |
| 199 | Bùi Thanh Vân | 1949 | Nguyệt Ấn, Nguyệt Lạc, Thanh Hóa | H2 A Truởng | D3.E9.F304 | 30/4/1972 | 277 | 7 | 3 | B | |
| 200 | Nguyễn Thanh Lãnh | 1953 | Đức Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình | Binh Nhất; Tiểu Đội Phó | C1.D17.F325 | 17/01/1973 | 280 | 8 | 3 | B | |
| 201 | Nguyễn Huy Hải | 1953 | Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội | B1; Chiến sĩ | C9.D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 284 | 8 | 3 | B | |

## 2. Danh sách mộ liệt sĩ còn thiếu thông tin

*(Kèm theo Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 09/6/2026 của UBND xã Triệu Phong)*

| TT | Thông tin trên bia mộ liệt sĩ | | | | | | Vị trí mộ | | | | Tình trạng hài cốt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Họ và tên liệt sĩ | Năm sinh | Nguyên quán | Cấp bậc, chức vụ | Đơn vị | Hy sinh | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| **I** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU THÀNH** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đặng Bá Phiên | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | | 15/5/1949 | 18 | 3 | 2 | 1 | |
| 2 | Lê Văn Dao | 1952 | Vân Hào, Sông Thao, Vĩnh Phú | | | 1972 | 25 | 4 | 1 | 1 | |
| 3 | Mai Hạc | 1928 | Tân Đức, T.Thành | Cảnh vệ | | 1948 | 37 | 5 | 5 | 1 | |
| 4 | Đoàn Viết Hiền | 1944 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | | 20/12/1967 | 53 | 7 | 5 | 1 | |
| 5 | Hồ Ngọc Xá | 1944 | Hậu Kiên, T.Thành | Chiến sỹ | | 1966 | 54 | 7 | 6 | 1 | |
| 6 | Hồ Ngọc Thắng | 1946 | Hậu Kiên, T.Thành | | E270 | 1967 | 55 | 7 | 7 | 1 | |
| 7 | Ngô Chương | 1905 | Cổ Thành, T.Thành | | | 1948 | 61 | 8 | 5 | 1 | |
| 8 | Phương Nông Tàng | 1953 | Hạ Long, C.Bằng | | C12-D3-E101-F327 | 12/1972 | 93 | 4 | 2 | 2 | |
| 9 | Trần Công Trường | | An Tiêm, T.Thành | Thượng sỹ | C1-D504 | 11/12/1986 | 104 | 2 | 1 | 2 | |
| 10 | Võ Lớn | 1962 | T.Tài, T.Phong | Chiến sỹ | | 1947 | 105 | 2 | 2 | 2 | |
| 11 | Đỗ Phổ | 1900 | Cổ Thành, T.Thành | | | 17/02/1947 | 145 | 8 | 6 | 3 | |
| 12 | Hồ Cái | 1915 | Cổ Thành, T.Thành | Tiểu đội trưởng | | 1949 | 149 | 7 | 2 | 3 | |
| 13 | Quốc Đình Luận | 1918 | Cổ Thành, T.Thành | | CA T.Phong | 1948 | 160 | 6 | 5 | 3 | |
| 14 | Lê Dung | 1918 | Hậu Kiên, T.Thành | BT chi đoàn thôn | | 15/5/1947 | 174 | 4 | 3 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 15 | Nguyễn Đình Chiến | 1951 | An Tiêm, T.Thành | Hạ sỹ | | 1972 | 167 | 5 | 4 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 16 | Trần Sải | 1925 | Hậu Kiên, T.Thành | Chiến sỹ | | 1947 | 177 | 4 | 6 | 3 | |
| **II** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU ĐÔNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Kỳ | 1968 | Đồng du,Bình Lục, Hà Nam | Thượng sĩ, Tiểu đội | | | 95 | | | KB | Mộ LS đã di chuyển |
| 2 | Nguyễn Duy Thống | 1917 | Thuận Lộc, Can Lộc, Hà Tỉnh | | C 155, E95 | 1953 | 112 | | | KB | |
| 3 | Lê Cảnh Khâm | 1932 | Bích La Đông | 1954 | E 95 | 1954 | 151 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 4 | Hoàng Lộc | | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1968 | 99 | | | KN | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Trần Lương Thảo (Nguyệt) | | Trung Hải, Gio Linh | | | | 117 | | | KN | |
| 6 | Nguyễn Văn Nhùng | | Sơn Trạch-Bố Trạch-Quảng Bình | | | | 132 | | | KN | |
| 7 | Hoàng Thị Kim Liên | 1938 | Nại Cửu | | Ban Binh vận BTT | 1966 | 150 | | | KN | |
| **III** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU PHONG** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Cát | 1933 | Trung Kiên, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | | Giáo viên C3 Vĩnh Linh | 07/9/1967 | 130 | 1 | 1 | A | |
| 2 | Lê Công An | 1940 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | Giao bưu | | 03/12/1967 | 127 | 1 | 1 | A | |
| 3 | Hồ Ngọc Cừ | 1921 | Vệ Nghĩa, Triệu Long, Triệu Phong, QT | | Chi bộ Vệ Nghĩa | 1941 tại nhà đày | 124 | 1 | 1 | A | |
| 4 | Phan Đức | | Nhan Biều,Triệu Thượng,Triệu Phong, QT | | Du kích xã | 24/3/1972 | 138 | 2 | 1 | A | |
| 5 | Phan Đông | 1949 | Nhan Biều,Triệu Thượng,Triệu Phong, QT | | Du kích xã | 5/5/1968 | 137 | 2 | 1 | A | |
| 6 | Phan Trinh | 1918 | Nhan Biều,Triệu Thượng,Triệu Phong, QT | | Cơ sở CM | 1/7/1968 | 136 | 2 | 1 | A | |
| 7 | Phạm Trung Thuấn | | | | | | 150 | 3 | 1 | A | |
| 8 | Phan Sinh | 1951 | Nhan Biều,Triệu Thượng,TP, QT | | Du kích xã | 24/8/1972 | 145 | 3 | 1 | A | |
| 9 | Lê Văn Sơn | 1954 | Nhan Biều,Triệu Thượng,TP, QT | | Du kích xã | 19/8/1972 | 144 | 3 | 1 | A | |
| 10 | Hoàng V Thùy | | Minh Hóa,Hưng Hóa,Thái Bình | | D19.F325 | 28/8/1972 | 159 | 4 | 1 | A | |
| 11 | Nguyễn Giao Nhân | | Thái Hưng,Thái Hòa,Thái Bình | | D19.F325 | | 158 | 4 | 1 | A | |
| 12 | Nguyễn Thành Tô | 1948 | Kiến Xương,Tiến Hải,Thái Bình | | | 12/07/1972 | 157 | 4 | 1 | A | |
| 13 | Trần Văn Nhuần | 1954 | Tương Dương, Đông Hương,Thái Bình | | K182.TR ĐOÀN 95 | 10/9/1972 | 153 | 4 | 1 | A | |
| 14 | Chánh | | | | | | 168 | 5 | 1 | A | |
| 15 | Trần Văn Tích | 10/10/1954 | Nhân Cầu,Ân Đông,H Hà,T Bình | | F235 | 26/9/1972 | 167 | 5 | 1 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Nguyễn Văn Hải | 1950 | Hà Nội | | | 30/7/1972 | 164 | 5 | 1 | A | |
| 17 | Lương Văn Yến | 1954 | Cỏ Khê,Tiền An,Yên Hưng,Quảng Ninh | | B3.C3.D3.E27.F320 | 7/12/1972 | 163 | 5 | 1 | A | |
| 18 | Trần Xu | 1934 | Bùi Xá,Đức Thọ,Hà Tỉnh | | Trường Quân chính Quân khu 4 | 30/1/1968 | 161 | 5 | 1 | A | |
| 19 | Nguyễn Xuân Hùng | | La Van,Hồng Vân,Thường Tín,Hà Tây | | | 26/8/1972 | 160 | 5 | 1 | A | |
| 20 | Đơn Vị Mai Quốc Ca | | | | | | 348 | 6 | 1 | A | |
| 21 | Hứa Văn Siên | 1941 | Yên…?Ch.Đồn,B Thái | Thiếu úy Đvị Viện 52; Bác sĩ | | 15/7/1972 | 443 | 7 | 1 | A | |
| 22 | Võ Xuân Tứ | | | | Huyện đội Triệu Phong | | 442 | 7 | 1 | A | |
| 23 | Nguyễn Văn Thao | 1954 | | Binh nhất; Chiến sĩ | | 23/6/1972 | 440 | 7 | 1 | A | |
| 24 | Nguyễn Sơ | | | | Du kích | | 439 | 7 | 1 | A | |
| 25 | Nguyễn Năng Kỳ | | Hồng Lạc,Sơn Dương,Tuyên Quang | Binh nhì; Chiến sĩ | D7.E18.F325 | 29/5/1972 | 438 | 7 | 1 | A | |
| 26 | Phan Thị Hường | 1930 | Nhan Biều,Triệu Thượng | | Cơ sở tình báo của E95 | 20/4/1952 | 436 | 7 | 1 | A | |
| 27 | Vũ Kiên Cường | 5/5/1905 | 58 Ngọc Hà,Ba Đình, Hà Nội | | C15.E95.F325 | 28/8/1972 TAI MẶT | 484 | 8 | 1 | A | |
| 28 | Lê Tự Cường | 1944 | 77 Thợ Nhuộm, Hà Nội | | C26 | 28/12/1972 | 478 | 8 | 1 | A | |
| 29 | Trương Văn Bìa | 1949 | Xn Hồi Cổ Loa.Đ.Anh.Hà Nội | | | 15/5/1972 | 518 | 9 | 1 | A | |
| 30 | Nguyễn Quang Vinh | | Xuyên Khê,Triệu Ái | Đội viên | Du kích xã Triệu Ái | 0/1/1968 | 516 | 9 | 1 | A | |
| 31 | Trương Hồng Bình | 8/4/1955 | Tân Phổ, Triệu Ái, TP, QT | A Phó Du kích xã Triệu Ái | | 28/8/1972 | 514 | 9 | 1 | A | |
| 32 | Trương Đình Hoàng | 5/9/1944 | Tân Phổ, Triệu Ái, TP, QT | B Phó Quân đội nhân dân Việt Nam | | 23/2/1966 | 513 | 9 | 1 | A | |
| 33 | Trượng Công Việt | 02/10/1942 | Tân Phổ, Triệu Ái, TP, QT | Thiếu úy Quân đội nhân dân Việt Nam | | 1967 | 512 | 9 | 1 | A | |
| 34 | Pham Thị Phức | 22/10/1918 | Phú Áng,Triệu Giang,TP, QT | Cán bộ cơ sở Bí thư Nông dân T.Phong | | 2/9/1967 ( BÀ MẸ | 511 | 9 | 1 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Trương Huy | 17/8/1913 | Tân Phổ, Triệu Ái, TP, QT | Huyện ủy viên Bí thư Nông dân | | 29/9/1957 | 510 | 9 | 1 | A | |
| 36 | Bùi Hữu Quyền | 13/12/1950 | Đức Đồng,Đức Thọ,Hà Tĩnh | | | 25/4/1969 | 536 | 10 | 1 | A | |
| 37 | Ngô Văn Nguyên | 1937 | Thái Thụy,Thái Học,Thái Bình | | | 21/6/1972 | 531 | 10 | 1 | A | |
| 38 | Trần Mai | | | | | | 186 | 2 | 2 | A | |
| 39 | Nguyễn Xinh | | | | Bộ Đội Địa Phương | | 185 | 2 | 2 | A | |
| 40 | Đoàn Hoa Thám | 1946 | | | | 19/3/1975 | 184 | 2 | 2 | A | |
| 41 | Nguyễn Đình Trưởng | | | | L1229 | | 183 | 2 | 2 | A | |
| 42 | Bùi Duy Thành | 1950 | Hồng Tiến,Khoái Châu,Hưng Yên | Hs | E95 | | 181 | 2 | 2 | A | |
| 43 | Nguyễn Tường Xuân | | Diên Hồng,Kim Đồng,Hải Hưng | Hs | D14.E84 | 10/8/1972 | 180 | 2 | 2 | A | |
| 44 | Phạm Trung Thuấn | | Đông Tạ,Vĩnh Bảo,Hải Phòng | | Đại Đội 7,Tiểu Đoàn 2,Kh5 | | 195 | 4 | 2 | A | |
| 45 | Song | | | | | | 194 | 4 | 2 | A | |
| 46 | Quang | | | | | | 193 | 4 | 2 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 47 | Đào Văn Đức | 1949 | | | | 28/4/1972 | 192 | 4 | 2 | A | |
| 48 | Nguyễn Trí Dũng | 1951 | | B1 Chiến sĩ | D4.E95 | 4/2/1973 | 191 | 4 | 2 | A | |
| 49 | Cao Bình Phương | | | | | 28/11/1972 | 190 | 4 | 2 | A | |
| 50 | Trương Văn Long | | 103 Khâm Thiên,Khối 42 Đống Đa, Hà Nội | Binh nhất; Chiến sĩ | D Bộ 1.E48.F320 | 19/12/1972 | 189 | 4 | 2 | A | |
| 51 | Đỗ Xuân Chánh | | | | Nh2 | | 188 | 4 | 2 | A | |
| 52 | Nguyên | | | | | | 187 | 4 | 2 | A | |
| 53 | Phạm Minh Trí | 1951 | Yên Đức,Đông Triều, Qn | | Sư Đoàn 304 | 27/5/1972 | 206 | 5 | 2 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Lê Hải Yến | | | | Zyl15 | 27/4/1972 | 205 | 5 | 2 | A | |
| 55 | Mạnh | | | | | | 198 | 5 | 2 | A | |
| 56 | Hồ Sĩ Lộc | | Quỳnh Đơ,Quỳnh Lưu,Nghệ An | | E36-F308 | 4/7/1972 | 197 | 5 | 2 | A | |
| 57 | Đơn Vị Mai Quốc Ca | | | | | | 363 | 6 | 2 | A | |
| 58 | Đơn Vị Mai Quốc Ca | | | | | | 358 | 6 | 2 | A | |
| 59 | Lê Văn Sửu | | Hương Xuân,Hương Khê,Hà Tĩnh | Binh nhất; Chiến sĩ | C13.D105.E230.F337 | 15/5/1972 | 454 | 7 | 2 | A | |
| 60 | Nguyễn Huy (Báo Nhân Dân) | 15/4/1945 Tại Tt Đức | Nam Hùng.Nam Đàn,Nghệ An | | 55I17Kp | 28/5/1968 | 453 | 7 | 2 | A | |
| 61 | Trần Sơn | | Thôn Xuân An,Xã Triệu Thượng,Tp.Qt | | | 12/11/1972 | 527 | 9 | 2 | A | |
| 62 | Trần Trực | | Thôn Xuân An,Xã Triệu Thượng,Tp.Qt | | | 0/12/1964 | 526 | 9 | 2 | A | |
| 63 | Lê Văn Hạnh | | Hương Đồng,Đức Hương,Vũ Quang,Nghệ An | | C14.E9.F308 | 19/5/1972 | 523 | 9 | 2 | A | |
| 64 | Nguyễn Quang Trung (Nguyễn Quang Chớ) | | Nhan Biều,Triệu Thượng,Tp.Qt | Thượng sĩ; Công an nhân dân | | 4/3/1969 | 520 | 9 | 2 | A | |
| 65 | Lê Cảnh | | Nhan Biều,Triệu Thượng,Tp.Qt | A Trưởng | Du Kích Quảng Hà | 18/8/1968 | 519 | 9 | 2 | A | |
| 66 | Nguyễn Văn Minh | | Đông Thọ, Đông Sơn,Thanh Hóa | | E14.F325 | 20/8/1972 | 547 | 10 | 2 | A | |
| 67 | Dương Văn Thịnh | 1945 | Xã Tiên Sơn,H.Việt Yên,T.Bắc Giang | | | 5/7/1972 | 546 | 10 | 2 | A | |
| 68 | Phan Mạnh Hùng Hoặc Hưng | | | | | | 572 | 11 | 2 | A | |
| 69 | Phan Văn Yên | 1954 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | | | | 211 | 1 | 3 | A | |
| 70 | Nguyễn Ân | 1946 | Nhan Biều, Triệu Thượng, Triệu Phong, QT | | Kinh tế huyện | 15/10/1969 | 223 | 2 | 3 | A | |
| 71 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | | An Ninh, Quỳnh Phụ, Thái Bình | | D9E66F304 | 12/10/1972 | 229 | 3 | 3 | A | |
| 72 | Nguyễn Duy Thọ | | Triều Phúc, Thanh Trì, Hà Nội | | C15E9F304 | | 232 | 4 | 3 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | Trần Văn Đức | | Nam Hà | | F304 | | 246 | 5 | 3 | A | |
| 74 | Trần Văn Lai | | Đại Thắng, Nam Sơn, Đô Lương, Nghệ An | | F304 | 26/4/1972 | 245 | 5 | 3 | A | |
| 75 | Lê Thế Khánh | | Đô Lương, Duy Tiên, Hà Nam Ninh | | D3E9F304 | | 242 | 5 | 3 | A | |
| 76 | Phạm Văn Vẻ | | Quảng Tân, Quảng Trạch, Quang Bình | | | | 257 | 6 | 3 | A | |
| 77 | Nguyễn Văn Lân | | Tân Hưng, Vĩnh Bảo, Hải Phòng | | | | 255 | 6 | 3 | A | |
| 78 | Trần Vui | | Hải Phòng | | F304 | | 254 | 6 | 3 | A | |
| 79 | Vũ Văn Ngọ | | Tân Dân, An Trung, Hải Phòng | B1 | C20E96F304 | 16/9/1972 | 253 | 6 | 3 | A | |
| 80 | Phạm Văn Nhi | | Bát Tràng, An Thuy, Hải Phòng | B2 | D1E9F304 | | 252 | 6 | 3 | A | |
| 81 | Đỗ Văn Điếu | | Hưng Thạo, An Thuy, Hải Phòng | B1 | D6E66F304 | 16/8/1972 | 250 | 6 | 3 | A | |
| 82 | Bùi Chu Xuân | | Hưng Đạo, An Thuy, Hải Phòng | B1 | D9E66F304 | 18/8/1972 | 249 | 6 | 3 | A | |
| 83 | Trần Mãn Tý | | Nhân Tiên, Giáp Nhân, Hà Nội | H2; B phó | D6E24F304 | 15/9/1972 | 248 | 6 | 3 | A | |
| 84 | Bùi Hy Hinh | | Nam Hà | H2 | F304 | | 247 | 6 | 3 | A | |
| 85 | Đàn | | Đạo Đầu, Triệu Trung, Triệu Phong, Quảng Trị | | | | 464 | 7 | 3 | A | |
| 86 | Trương Xuân Nho | | Kim Bản, Hà Nam | | C11D66F320 | | 462 | 7 | 3 | A | |
| 87 | Nguyễn Xuân Sang | | | | | | 461 | 7 | 3 | A | |
| 88 | Thường | | | | Z25 | | 500 | 8 | 3 | A | |
| 89 | Nguyễn Quốc Hương | | Việt Hồng, Hiền Lương, H Hoá, Vĩnh Phú | | D Bộ 13 E18 F325 | 02/4/1973 | 499 | 8 | 3 | A | |
| 90 | Nguyễn Văn Bé | | Hải Phú, Hải Lăng, Quảng Trị | Trung sĩ | | 10/7/1967 | 554 | 10 | 3 | A | |
| 91 | Nguyễn Văn Thịnh | | An Hưng, Triệu Tài, Triệu Phong, Quang Tri | Binh nhấtChiến sĩ | Ban Tuyên huấn huyện | 10/12/1972 | 553 | 10 | 3 | A | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | Ng Danh Thường | | Văn Sơn, Đô Lương, Nghệ An | B1 | D8.E18.F325 | 1/12/1972 | 84 | 1 | 1 | B | |
| 93 | Trần Thế Giới | 1953 | Diễn Kỳ, Diễn Châu, Nghệ An | | C3.D4.E24 | 20/5/1972 | 79 | 1 | 1 | B | |
| 94 | Trần Bảy | | Kim Lộc- Can Lộc- Hà Tỉnh | | | 18/7/1972 | 91 | 2 | 1 | B | |
| 95 | Nguyễn Khánh Lan | | Sơn Lam, Hương Sơn, Hà Tỉnh | | | 1/12/1972 | 92 | 2 | 1 | B | |
| 96 | Nguyễn Văn Tuân | 1954 | Cẩm Trung- Cẩm Xuyên- Hà Tỉnh | | L269 | 18/3/1972 | 93 | 2 | 1 | B | |
| 97 | Trịnh Xuân Lan | 1946 | Xuân Dương- Thường Xuân - Thanh Hóa | Thượng Úy | | 29/4/1972 | 95 | 2 | 1 | B | |
| 98 | Lầu | | | | | | 96 | 2 | 1 | B | |
| 99 | Đỗ Văn Toàn | | Lãng Hòa- Vĩnh Tường- Vĩnh Phú | Binh nhất | C6.D12. Tđ68 | 7/9/1972 | 104 | 3 | 1 | B | |
| 100 | Trần Văn Phúc | | Hà Trạch- Lâm Thao- Vĩnh Phú | Binh nhất | D7.E8.F325 | 18/8/1972 | 99 | 3 | 1 | B | |
| 101 | Nguyễn Văn Huyền | | Tiên Được- Phú Đa- Vĩnh Phúc | Binh nhất | D7.E8.F325 | 18/8/1972 | 98 | 3 | 1 | B | |
| 102 | Đặng Đình Sáng | 1953 | Bồ Đề | | E95.F325 | 23/6/1972 | 97 | 3 | 1 | B | |
| 103 | Trương V Điển | 1951 | Văn Khê, Yên Lãng, Vĩnh Phú | | C2.D1.Tđ9 | 23/7/1972 | 109 | 4 | 1 | B | |
| 104 | Đổ Xuân Thủy | | Giao Châu,Xuân Thủy,Nam Hà | | C2.Tđ101 | 28/8/1972 | 111 | 4 | 1 | B | |
| 105 | Nguyễn Báu | 1947 | Hành Thiện, Xuân Hồng,X.Trường, Nam Định | Binh Nhất | | 20/5/1972 | 113 | 4 | 1 | B | |
| 106 | Hoàng V Phước | | | | | | 320 | 6 | 1 | B | |
| 107 | Hà Văn Chuân | | | | | | 321 | 6 | 1 | B | |
| 108 | Nguyễn Ngọc Hải | | Thiên Long, Phú Yên, B.Thái | B1 | D6.E24.F304 | 6/9/1972 | 324 | 6 | 1 | B | |
| 109 | Ngô Đình Phiên | | Tiền Phong, Phổ Yên, Thái Nguyên | B1 | D6.E24.F304 | 6/11/1972 | 325 | 6 | 1 | B | |
| 110 | Lê Văn Uyển | | Lam Sơn, Đô Lương.N.An | | D3.E9.F304 | | 327 | 7 | 1 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | Trần Thăng | 1923 | Hà Xá, Triệu Á, T.Phong.Q.Trị | Bt-Xã Đoàn Tr.Ái | 18/3/1954 | | 328 | 7 | 1 | B | |
| 112 | Lê Thị Thiện | | Thượng Phước, T.Thượng, T.Phong, Q.Trị | Chiến sĩ | | 15/1/1968 | 332 | 7 | 1 | B | |
| 113 | Vũ Minh Dương | 1953 | Nghệ An | | F304 | | 333 | 7 | 1 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 114 | Phạm Hữu Khoái | | Nguyên Giáp, Tư Kỳ, Hải Hưng | B1 | D7.E66.F304 | 29/6/1972 | 335 | 7 | 1 | B | |
| 115 | Phạm Văn Thị | | Thượng Thanh, Gia Lâm, Hà Nội | | | 12/3/1968 | 405 | 9 | 1 | B | |
| 116 | Đỗ Văn Linh | | Hải Hậu, Nam Hà | | E32.F308 | | 413 | 10 | 1 | B | |
| 117 | Thuận | | | | Binh Vận Thị Quảng Hà | | 415 | 10 | 1 | B | |
| 118 | Trần Q Thường | 1953 | Tam Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình | Hạ Sỹ; A Truởng | Bộ Đội .E101.F325 | | 416 | 10 | 1 | B | |
| 119 | Lê Văn Thoại | | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | | Trung Đoàn 95 | 19/6/1950 | 44 | 1 | 2 | B | |
| 120 | Vũ Văn Hợp | 1945 | Xóm 3 Thôm Yên Trạch-Hoàng Cương- Thanh Ba- Phú | | | 12/4/1968 | 42 | 1 | 2 | B | |
| 121 | Trần Châu | 1939 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | | Du Kích Thôn | 1966 | 65 | 4 | 2 | B | |
| 122 | Trần Thị Thuận | 1952 | Nhan Biều-T.Thượng-T.Phong-Q.Trị | | Du Kích Xã | 10/8/1972 | 64 | 4 | 2 | B | |
| 123 | Lê Thanh Quyền | | Thanh Hóa | Chiến sĩ | F304A | | 297 | 6 | 2 | B | |
| 124 | Trịnh Sỹ Thắng | | Thanh Hóa | | F304 | | 295 | 6 | 2 | B | |
| 125 | Hoàng V Phương | | Phú Thành, Yên Thành, N.An | H2 | D3.E9.F304 | | 306 | 7 | 2 | B | |
| 126 | Vũ Văn Thành | | Nhân Quyền,Bình Giang, Hải Dương | | | 10/4/1972 | 302 | 7 | 2 | B | |
| 127 | Đỗ Hồng Sơn | 1951 | Phố Đoàn, Trần Nghiệp, Hà Nội | Binh Nhất; Chiến Sỹ | | 3/8/1972 | 317 | 8 | 2 | B | |
| 128 | Đoàn X Minh | 1939 | Phú Dân- Q.Oai- Hà Tây | | | 16/05/1972 | 374 | 9 | 2 | B | |
| 129 | Đỗ Công Hoan | | Dung Yên- Q.Oai- Ha Tây | | | 16/5/1972 | 373 | 9 | 2 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | Lê Đình Thế | | | | Rstuvxz Số Iii | | 371 | 9 | 2 | B | |
| 131 | Hà Thanh Sơn | | Đoài Tiến, Nga Sơn, Thanh Hóa | | Trung Đoàn 95 | 26/7/1972 | 10 | 1 | 3 | B | |
| 132 | Lê Anh Bân | 1944 | Thọ Trấn, Triệu Sơn, Thanh Hóa | Thượng Sỹ | | 20/5/1972 | 9 | 1 | 3 | B | |
| 133 | Trần Đình Đông | 1952 | Yên Định, Thanh Hóa | | | 19/3/1972 | 8 | 1 | 3 | B | |
| 134 | Nguyễn V Thủy | | 132 Phan Bội Châu, Ba Đình, Thanh Hóa | | D8.E66 | | 7 | 1 | 3 | B | |
| 135 | Lê Đình Khiêm | | Thanh Hóa | | F304 | | 4 | 1 | 3 | B | |
| 136 | Lữ Văn Khủn | 1950 | Trung Xuân, Quan Hóa, Thanh Hóa | B1 | | 6/11/1972 | 3 | 1 | 3 | B | |
| 137 | Quách V Hoàng | | Cẩm Ngọc, Cẩm Thủy, Thanh Hóa | | D9.E18.F325 | 7/10/1972 | 2 | 1 | 3 | B | |
| 138 | Nguyễn Văn Bá | | | | E18-F320 | | 20 | 2 | 3 | B | |
| 139 | Bùi Văn Trì | 1950 | | | D2.E95 | | 18 | 2 | 3 | B | |
| 140 | Trương Bá Long | 1950 | | | E18.F325 | | 17 | 2 | 3 | B | |
| 141 | Khuất Quý Vân | | | | E18.F325 | | 14 | 2 | 3 | B | |
| 142 | Trương V Ninh | | | | E18.F325 | | 13 | 2 | 3 | B | |
| 143 | Lê Cẩm Hoán | | | | F304 | | 12 | 2 | 3 | B | |
| 144 | Hoằng Văn Lý | | Thuận Sâm | | Z137 | | 11 | 2 | 3 | B | |
| 145 | Nguyễn Văn Cúc | | | | E95.Z202 | | 25 | 3 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 146 | Nguyễn Xuân Nghị | 1954 | Đại Kim, Thanh Trì, Hà Nội | | K182-Tr.Đ95 | 23/8/1972 | 22 | 3 | 3 | B | |
| 147 | Dũng | | | | E21 | | 28 | 4 | 3 | B | |
| 148 | Nguyễn Văn Tiếp | | Bình Yên, Thạch Thất, Hà Tây | | C19.E325 | | 39 | 5 | 3 | B | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 149 | Nguyễn V Thăng | | Toàn Thắng,Kim Đồng, Hưng Yên | | C4.D14.E325 | 13/8/1972 | 37 | 5 | 3 | B | |
| 150 | Nguyễn Tiến Phin | | Quyết Tiến, Tiên Lãng, Hải Phòng | Binh nhất | D4.E4 | | 34 | 5 | 3 | B | |
| 151 | Nguyễn Văn Chung | | Tô Hiệu, Hải Phòng | | E21 | 19/3/1975 | 33 | 5 | 3 | B | |
| 152 | Phạm Văn Do | 1954 | Xã Nam Hà, Kiên An, Hải Phòng | | F325 | 11/3/1973 | 32 | 5 | 3 | B | |
| 153 | Phạm Duy Thùy | 1950 | Tân Hưng, Vĩnh Bảo, Hải Phòng | | Tr.Đoàn 95 | 10/1/1973 | 31 | 5 | 3 | B | |
| 154 | Ngô Ngọc Viễn | | Bình Minh, Tỉnh Gia, Thanh Hóa | Chiến Sĩ | D3.E9.F304 | 27/4/1972 | 263 | 6 | 3 | B | |
| 155 | Trịnh Đình Tần | 1952 | Vĩnh Khanh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | | D2.E9.F304 | 30/4/1972 | 262 | 6 | 3 | B | |
| 156 | Ctb | | | | | | 261 | 6 | 3 | B | |
| 157 | Nguyễn Văn Khánh | | Thiệu Sơn, Thiệu Hóa, Thanh Hóa | | D3.E9.F304 | | 271 | 7 | 3 | B | |
| 158 | Hoàng V Thắng | | Thành Công, Thiệu Hóa, Thanh Hóa | | D3.E9.F304 | | 272 | 7 | 3 | B | |
| 159 | Lê Đức Liên | | Thiệu Long,Thiệu Hóa, Thanh Hóa | H1 | D3.E9.F304 | | 276 | 7 | 3 | B | |
| 160 | Đào Công Hoa | | Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội | Binh nhất; Chiến sĩ | C12.D3.E9.F304 | 21/4/1972 | 278 | 8 | 3 | B | |
| 161 | Nguyễn Chơn | | | | Rstuvxz Số I | | 368 | 9 | 3 | B | |

## 3. Danh sách mộ liệt sĩ chưa xác định thông tin

*(Kèm theo Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 09/6/2026 của UBND xã Triệu Phong)*

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| **I** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU THÀNH** | | | | |
| 1 | 9 | 2 | 1 | 1 | |
| 2 | 10 | 2 | 2 | 1 | |
| 3 | 17 | 3 | 1 | 1 | |
| 4 | 26 | 4 | 2 | 1 | |
| 5 | 33 | 5 | 1 | 1 | |
| 6 | 34 | 5 | 2 | 1 | |
| 7 | 41 | 6 | 1 | 1 | |
| 8 | 42 | 6 | 2 | 1 | |
| 9 | 49 | 7 | 1 | 1 | |
| 10 | 50 | 7 | 2 | 1 | |
| 11 | 57 | 8 | 1 | 1 | |
| 12 | 58 | 8 | 2 | 1 | |
| 13 | 59 | 8 | 3 | 1 | |
| 14 | 60 | 8 | 4 | 1 | |
| 15 | 65 | 9 | 1 | 1 | |
| 16 | 66 | 9 | 2 | 1 | |
| 17 | 67 | 9 | 3 | 1 | |
| 18 | 68 | 9 | 4 | 1 | |
| 19 | 69 | 9 | 5 | 1 | |
| 20 | 70 | 9 | 6 | 1 | |
| 21 | 71 | 9 | 7 | 1 | |
| 22 | 72 | 9 | 8 | 1 | |
| 23 | 73 | 10 | 1 | 1 | |
| 24 | 74 | 10 | 2 | 1 | |
| 25 | 75 | 10 | 3 | 1 | |
| 26 | 76 | 10 | 4 | 1 | |
| 27 | 77 | 10 | 5 | 1 | |
| 28 | 78 | 10 | 6 | 1 | |
| 29 | 79 | 10 | 7 | 1 | |
| 30 | 80 | 10 | 8 | 1 | |
| 31 | 81 | 11 | 1 | 1 | |
| 32 | 82 | 11 | 2 | 1 | |
| 33 | 83 | 11 | 3 | 1 | |
| 34 | 84 | 11 | 4 | 1 | |
| 35 | 85 | 11 | 5 | 1 | |
| 36 | 86 | 11 | 6 | 1 | |
| 37 | 87 | 11 | 7 | 1 | |
| 38 | 88 | 11 | 8 | 1 | |
| 39 | 89 | 5 | 4 | 2 | |
| 40 | 90 | 5 | 5 | 2 | |
| 41 | 91 | 5 | 6 | 2 | |
| 42 | 92 | 4 | 1 | 2 | |
| 43 | 96 | 4 | 5 | 2 | |
| 44 | 97 | 4 | 6 | 2 | |
| 45 | 98 | 3 | 1 | 2 | |
| 46 | 99 | 3 | 2 | 2 | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 47 | 100 | 3 | 3 | 2 | |
| 48 | 101 | 3 | 4 | 2 | |
| 49 | 102 | 3 | 5 | 2 | |
| 50 | 108 | 2 | 5 | 2 | |
| 51 | 109 | 2 | 6 | 2 | |
| 52 | 116 | 11 | 1 | 3 | |
| 53 | 117 | 11 | 2 | 3 | |
| 54 | 118 | 11 | 3 | 3 | |
| 55 | 119 | 11 | 4 | 3 | |
| 56 | 120 | 11 | 5 | 3 | |
| 57 | 121 | 11 | 6 | 3 | |
| 58 | 122 | 11 | 7 | 3 | |
| 59 | 123 | 11 | 8 | 3 | |
| 60 | 124 | 10 | 1 | 3 | |
| 61 | 125 | 10 | 2 | 3 | |
| 62 | 126 | 10 | 3 | 3 | |
| 63 | 127 | 10 | 4 | 3 | |
| 64 | 128 | 10 | 5 | 3 | |
| 65 | 129 | 10 | 6 | 3 | |
| 66 | 130 | 10 | 7 | 3 | |
| 67 | 131 | 10 | 8 | 3 | |
| 68 | 134 | 9 | 3 | 3 | |
| 69 | 135 | 9 | 4 | 3 | |
| 70 | 136 | 9 | 5 | 3 | |
| 71 | 137 | 9 | 6 | 3 | |
| 72 | 138 | 9 | 7 | 3 | |
| 73 | 139 | 9 | 8 | 3 | |
| 74 | 146 | 8 | 7 | 3 | |
| 75 | 147 | 8 | 8 | 3 | |
| 76 | 155 | 7 | 8 | 3 | |
| 77 | 162 | 6 | 7 | 3 | |
| 78 | 163 | 6 | 8 | 3 | |
| 79 | 169 | 5 | 6 | 3 | |
| 80 | 170 | 5 | 7 | 3 | |
| 81 | 171 | 5 | 8 | 3 | |
| 82 | 175 | 4 | 4 | 3 | |
| 83 | 178 | 4 | 7 | 3 | |
| 84 | 179 | 4 | 8 | 3 | |
| 85 | 186 | 3 | 7 | 3 | |
| 86 | 187 | 3 | 8 | 3 | |
| 87 | 194 | 2 | 7 | 3 | |
| 88 | 195 | 2 | 8 | 3 | |
| 89 | 203 | 1 | 8 | 3 | |
| 90 | 204 | 5 | 3 | 2 | |
| 91 | 205 | 5 | 2 | 2 | |
| **II** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU ĐÔNG** | | | | |
| 1 | 42 | | | KB | |
| 2 | 93 | | | KB | |
| 3 | 94 | | | KB | |
| 4 | 96 | | | KB | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 5 | 97 | | | KB | |
| 6 | 98 | | | KB | |
| 7 | 99 | | | KB | |
| 8 | 100 | | | KB | |
| 9 | 101 | | | KB | |
| 10 | 102 | | | KB | |
| 11 | 103 | | | KB | |
| 12 | 104 | | | KB | |
| 13 | 105 | | | KB | |
| 14 | 106 | | | KB | |
| 15 | 107 | | | KB | |
| 16 | 108 | | | KB | |
| 17 | 109 | | | KB | |
| 18 | 110 | | | KB | |
| 19 | 111 | | | KB | |
| 20 | 113 | | | KB | |
| 21 | 114 | | | KB | |
| 22 | 115 | | | KB | |
| 23 | 116 | | | KB | |
| 24 | 117 | | | KB | |
| 25 | 118 | | | KB | |
| 26 | 119 | | | KB | |
| 27 | 120 | | | KB | |
| 28 | 121 | | | KB | |
| 29 | 122 | | | KB | |
| 30 | 123 | | | KB | |
| 31 | 124 | | | KB | |
| 32 | 126 | | | KB | |
| 33 | 127 | | | KB | |
| 34 | 128 | | | KB | |
| 35 | 129 | | | KB | |
| 36 | 130 | | | KB | |
| 37 | 131 | | | KB | |
| 38 | 132 | | | KB | |
| 39 | 133 | | | KB | |
| 40 | 134 | | | KB | |
| 41 | 135 | | | KB | |
| 42 | 136 | | | KB | |
| 43 | 137 | | | KB | |
| 44 | 138 | | | KB | |
| 45 | 139 | | | KB | |
| 46 | 140 | | | KB | |
| 47 | 141 | | | KB | |
| 48 | 142 | | | KB | |
| 49 | 143 | | | KB | |
| 50 | 144 | | | KB | |
| 51 | 145 | | | KB | |
| 52 | 146 | | | KB | |
| 53 | 147 | | | KB | |
| 54 | 148 | | | KB | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 55 | 149 | | | KB | |
| 56 | 152 | | | KB | |
| 57 | 153 | | | KB | |
| 58 | 154 | | | KB | |
| 59 | 156 | | | KB | |
| 60 | 156 | | | KB | |
| 61 | 97 | | | KN | |
| 62 | 101 | | | KN | |
| 63 | 102 | | | KN | |
| 64 | 103 | | | KN | |
| 65 | 104 | | | KN | |
| 66 | 105 | | | KN | |
| 67 | 106 | | | KN | |
| 68 | 107 | | | KN | |
| 69 | 108 | | | KN | |
| 70 | 109 | | | KN | |
| 71 | 110 | | | KN | |
| 72 | 111 | | | KN | |
| 73 | 112 | | | KN | |
| 74 | 113 | | | KN | |
| 75 | 114 | | | KN | |
| 76 | 115 | | | KN | |
| 77 | 116 | | | KN | |
| 78 | 118 | | | KN | |
| 79 | 119 | | | KN | |
| 80 | 120 | | | KN | |
| 81 | 121 | | | KN | |
| 82 | 122 | | | KN | |
| 83 | 123 | | | KN | |
| 84 | 124 | | | KN | |
| 85 | 125 | | | KN | |
| 86 | 126 | | | KN | |
| 87 | 127 | | | KN | |
| 88 | 128 | | | KN | |
| 89 | 129 | | | KN | |
| 90 | 130 | | | KN | |
| 91 | 131 | | | KN | |
| 92 | 133 | | | KN | |
| 93 | 134 | | | KN | |
| 94 | 135 | | | KN | |
| 95 | 136 | | | KN | |
| 96 | 137 | | | KN | |
| 97 | 138 | | | KN | |
| 98 | 139 | | | KN | |
| 99 | 140 | | | KN | |
| 100 | 141 | | | KN | |
| 101 | 142 | | | KN | |
| 102 | 143 | | | KN | |
| 103 | 144 | | | KN | |
| 104 | 146 | | | KN | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 105 | 147 | | | KN | |
| 106 | 148 | | | KN | |
| 107 | 149 | | | KN | |
| 108 | 157 | | | KN | |
| **III** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU PHONG** | | | | |
| 1 | 165 | 5 | 1 | A | |
| 2 | 162 | 5 | 1 | A | |
| 3 | 444 | 7 | 1 | A | |
| 4 | 437 | 7 | 1 | A | |
| 5 | 479 | 8 | 1 | A | |
| 6 | 477 | 8 | 1 | A | |
| 7 | 517 | 9 | 1 | A | |
| 8 | 537 | 10 | 1 | A | |
| 9 | 535 | 10 | 1 | A | |
| 10 | 534 | 10 | 1 | A | |
| 11 | 533 | 10 | 1 | A | |
| 12 | 532 | 10 | 1 | A | |
| 13 | 530 | 10 | 1 | A | |
| 14 | 571 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 15 | 570 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 16 | 564 | 11 | 1 | A | |
| 17 | 563 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 18 | 562 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 19 | 561 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 20 | 560 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 21 | 559 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 22 | 558 | 11 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 23 | 610 | 12 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 24 | 611 | 12 | 1 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 25 | 612 | 12 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 26 | 613 | 12 | 1 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 27 | 614 | 12 | 1 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 28 | 615 | 12 | 1 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 29 | 182 | 2 | 2 | A | |
| 30 | 204 | 5 | 2 | A | |
| 31 | 203 | 5 | 2 | A | |
| 32 | 202 | 5 | 2 | A | |
| 33 | 201 | 5 | 2 | A | |
| 34 | 200 | 5 | 2 | A | |
| 35 | 199 | 5 | 2 | A | Đã lấy mẫu theo CV 779 ngày 11/4/2016 Cục NCC |
| 36 | 452 | 7 | 2 | A | |
| 37 | 451 | 7 | 2 | A | |
| 38 | 450 | 7 | 2 | A | |
| 39 | 449 | 7 | 2 | A | |
| 40 | 448 | 7 | 2 | A | |
| 41 | 447 | 7 | 2 | A | |
| 42 | 446 | 7 | 2 | A | |
| 43 | 445 | 7 | 2 | A | |
| 44 | 494 | 8 | 2 | A | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 45 | 493 | 8 | 2 | A | |
| 46 | 492 | 8 | 2 | A | |
| 47 | 491 | 8 | 2 | A | |
| 48 | 489 | 8 | 2 | A | |
| 49 | 488 | 8 | 2 | A | |
| 50 | 487 | 8 | 2 | A | |
| 51 | 486 | 8 | 2 | A | |
| 52 | 485 | 8 | 2 | A | |
| 53 | 528 | 9 | 2 | A | |
| 54 | 525 | 9 | 2 | A | |
| 55 | 524 | 9 | 2 | A | |
| 56 | 522 | 9 | 2 | A | |
| 57 | 521 | 9 | 2 | A | |
| 58 | 545 | 10 | 2 | A | |
| 59 | 544 | 10 | 2 | A | |
| 60 | 543 | 10 | 2 | A | |
| 61 | 542 | 10 | 2 | A | |
| 62 | 541 | 10 | 2 | A | |
| 63 | 540 | 10 | 2 | A | |
| 64 | 580 | 11 | 2 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 65 | 579 | 11 | 2 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 66 | 578 | 11 | 2 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 67 | 577 | 11 | 2 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 68 | 576 | 11 | 2 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 69 | 575 | 11 | 2 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 70 | 574 | 11 | 2 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 71 | 573 | 11 | 2 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 72 | 463 | 7 | 3 | A | |
| 73 | 460 | 7 | 3 | A | |
| 74 | 459 | 7 | 3 | A | |
| 75 | 458 | 7 | 3 | A | |
| 76 | 457 | 7 | 3 | A | |
| 77 | 504 | 8 | 3 | A | |
| 78 | 503 | 8 | 3 | A | |
| 79 | 502 | 8 | 3 | A | |
| 80 | 501 | 8 | 3 | A | |
| 81 | 498 | 8 | 3 | A | |
| 82 | 497 | 8 | 3 | A | |
| 83 | 496 | 8 | 3 | A | |
| 84 | 495 | 8 | 3 | A | |
| 85 | 509 | 9 | 3 | A | |
| 86 | 508 | 9 | 3 | A | |
| 87 | 507 | 9 | 3 | A | |
| 88 | 506 | 9 | 3 | A | |
| 89 | 505 | 9 | 3 | A | |
| 90 | 557 | 10 | 3 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 91 | 556 | 10 | 3 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 92 | 555 | 10 | 3 | A | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 93 | 552 | 10 | 3 | A | |
| 94 | 551 | 10 | 3 | A | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 95 | 550 | 10 | 3 | A | |
| 96 | 548 | 10 | 3 | A | |
| 97 | 589 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 98 | 588 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 99 | 587 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 100 | 586 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 101 | 585 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 102 | 584 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 103 | 583 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 104 | 582 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 105 | 581 | 11 | 3 | A | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 106 | 318 | 6 | 1 | B | |
| 107 | 319 | 6 | 1 | B | |
| 108 | 322 | 6 | 1 | B | |
| 109 | 337 | 8 | 1 | B | |
| 110 | 338 | 8 | 1 | B | |
| 111 | 339 | 8 | 1 | B | |
| 112 | 340 | 8 | 1 | B | |
| 113 | 341 | 8 | 1 | B | |
| 114 | 342 | 8 | 1 | B | |
| 115 | 343 | 8 | 1 | B | |
| 116 | 400 | 9 | 1 | B | |
| 117 | 401 | 9 | 1 | B | |
| 118 | 402 | 9 | 1 | B | |
| 119 | 403 | 9 | 1 | B | |
| 120 | 404 | 9 | 1 | B | |
| 121 | 407 | 9 | 1 | B | |
| 122 | 408 | 9 | 1 | B | |
| 123 | 409 | 10 | 1 | B | |
| 124 | 410 | 10 | 1 | B | |
| 125 | 411 | 10 | 1 | B | |
| 126 | 412 | 10 | 1 | B | |
| 127 | 475 | 11 | 1 | B | |
| 128 | 474 | 11 | 1 | B | |
| 129 | 473 | 11 | 1 | B | |
| 130 | 472 | 11 | 1 | B | |
| 131 | 471 | 11 | 1 | B | |
| 132 | 590 | 11 | 1 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 133 | 591 | 11 | 1 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 134 | 592 | 11 | 1 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 135 | 593 | 11 | 1 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 136 | 78 | 5 | 2 | B | |
| 137 | 77 | 5 | 2 | B | |
| 138 | 76 | 5 | 2 | B | |
| 139 | 74 | 5 | 2 | B | |
| 140 | 73 | 5 | 2 | B | |
| 141 | 72 | 5 | 2 | B | |
| 142 | 71 | 5 | 2 | B | |
| 143 | 70 | 5 | 2 | B | |
| 144 | 69 | 5 | 2 | B | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 145 | 288 | 6 | 2 | B | Mộ LS đã lấy mẫu AND |
| 146 | 305 | 7 | 2 | B | |
| 147 | 304 | 7 | 2 | B | |
| 148 | 316 | 8 | 2 | B | |
| 149 | 315 | 8 | 2 | B | |
| 150 | 314 | 8 | 2 | B | |
| 151 | 313 | 8 | 2 | B | |
| 152 | 312 | 8 | 2 | B | |
| 153 | 311 | 8 | 2 | B | |
| 154 | 310 | 8 | 2 | B | |
| 155 | 309 | 8 | 2 | B | |
| 156 | 308 | 8 | 2 | B | |
| 157 | 379 | 9 | 2 | B | |
| 158 | 378 | 9 | 2 | B | |
| 159 | 377 | 9 | 2 | B | |
| 160 | 376 | 9 | 2 | B | |
| 161 | 375 | 9 | 2 | B | |
| 162 | 370 | 9 | 2 | B | |
| 163 | 399 | 10 | 2 | B | |
| 164 | 398 | 10 | 2 | B | |
| 165 | 397 | 10 | 2 | B | |
| 166 | 396 | 10 | 2 | B | |
| 167 | 395 | 10 | 2 | B | |
| 168 | 394 | 10 | 2 | B | |
| 169 | 393 | 10 | 2 | B | |
| 170 | 392 | 10 | 2 | B | |
| 171 | 391 | 10 | 2 | B | |
| 172 | 390 | 10 | 2 | B | |
| 173 | 437 | 11 | 2 | B | |
| 174 | 436 | 11 | 2 | B | |
| 175 | 435 | 11 | 2 | B | |
| 176 | 434 | 11 | 2 | B | |
| 177 | 433 | 11 | 2 | B | |
| 178 | 432 | 11 | 2 | B | |
| 179 | 431 | 11 | 2 | B | |
| 180 | 430 | 11 | 2 | B | |
| 181 | 429 | 11 | 2 | B | |
| 182 | 428 | 11 | 2 | B | |
| 183 | 29 | 4 | 3 | B | |
| 184 | 267 | 6 | 3 | B | |
| 185 | 264 | 6 | 3 | B | |
| 186 | 258 | 6 | 3 | B | |
| 187 | 273 | 7 | 3 | B | |
| 188 | 275 | 7 | 3 | B | |
| 189 | 279 | 8 | 3 | B | |
| 190 | 281 | 8 | 3 | B | |
| 191 | 282 | 8 | 3 | B | |
| 192 | 283 | 8 | 3 | B | |
| 193 | 285 | 8 | 3 | B | |
| 194 | 286 | 8 | 3 | B | |

| TT | Vị trí mộ | | | | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN giám định AND |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số mộ | Hàng | Lô/Dãy | Khu | |
| 195 | 287 | 8 | 3 | B | |
| 196 | 367 | 9 | 3 | B | |
| 197 | 366 | 9 | 3 | B | |
| 198 | 365 | 9 | 3 | B | |
| 199 | 364 | 9 | 3 | B | |
| 200 | 389 | 10 | 3 | B | |
| 201 | 388 | 10 | 3 | B | |
| 202 | 387 | 10 | 3 | B | |
| 203 | 386 | 10 | 3 | B | |
| 204 | 602 | 10 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 205 | 603 | 10 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 206 | 604 | 10 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 207 | 605 | 10 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 208 | 608 | 10 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 209 | 609 | 10 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 210 | 594 | 11 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 211 | 595 | 11 | 3 | B | Mộ liệt sĩ đã lấy mẫu ADN |
| 212 | 596 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 213 | 597 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 214 | 598 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 215 | 599 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 216 | 600 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 217 | 601 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 218 | 606 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |
| 219 | 607 | 11 | 3 | B | Quy tập nhưng không lấy được mẫu |

## 4. Danh sách mộ liệt sĩ không có hài cốt (mộ vọng, mộ gió)

*(Kèm theo Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 09/6/2026 của UBND xã Triệu Phong)*

| TT | Thông tin trên bia mộ liệt sĩ | | | | | | Vị trí mộ | | | | Tình trạng hài cốt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Họ và tên liệt sĩ | Năm sinh | Nguyên quán | Cấp bậc, chức vụ | Đơn vị | Hy sinh | Số mộ | Hàng | Lô/ Dãy | Khu | |
| **I** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU THÀNH** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đặng Đồng | 1926 | An Tiêm, T.Thành | Huyện Ủy viên | Triệu Phong | 1947 | 11 | 2 | 3 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 2 | Đặng Đồ | 1924 | An Tiêm, T.Thành | Chính trị viên | xã Phong La | 1947 | 12 | 2 | 4 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 3 | Trần Công Chiêm | 1920 | An Tiêm, T.Thành | Cảnh Giới | C335 | 1950 | 16 | 2 | 8 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 4 | Nguyễn Văn Hiến | 1927 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 1947 | 24 | 3 | 8 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 5 | Nguyễn Văn Soạn | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | Vệ quốc đoàn | 01/5/1945 | 43 | 6 | 3 | 1 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 6 | Mai Công Tý | 1962 | Tân Đức, T.Thành | A Trưởng | C9-D6-E157-F339 | 06/7/1984 | 112 | 1 | 3 | 2 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 7 | Nguyễn Văn Dần | 1890 | An Tiêm, T.Thành | Trưởng ban LTTP | H. Triệu Phong | 14/4/1917 | 115 | 1 | 6 | 2 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 8 | Hoàng Bé | 1927 | Hậu Kiên, T.Thành | Xã Đội Phó | Xã T.Thành | 1963 | 148 | 7 | 1 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 9 | Trần Hàn | 1920 | An Tiêm, T.Thành | B Trưởng | E95 | 10/9/1953 | 153 | 7 | 6 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 10 | Nguyễn Văn Tựu | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Xã đội phó | Xã Phong La | 22/6/1948 | 164 | 5 | 1 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 11 | Lê Khắc Khoan | 1918 | Hậu Kiên, T.Thành | CB Khu ủy | Khu 4 | 1958 | 176 | 4 | 5 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 12 | Nguyễn Giác | 1919 | An Tiêm, T.Thành | Nhân viên | UBND T. Qtri | 1947 | 181 | 3 | 2 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 13 | Nguyễn Tuệ | 1922 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | D14-E95 | 1953 | 182 | 3 | 3 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 14 | Nguyễn Đóa | 1924 | An Tiêm, T.Thành | Chiến sỹ | D14-E95 | 1953 | 183 | 3 | 4 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 15 | Đặng Châm | 1915 | An Tiêm, T.Thành | TĐT tự vệ | Xã Phong La | 1948 | 193 | 2 | 6 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 16 | Nguyễn Thị Tiển | 1916 | An Tiêm, T.Thành | TUV | Tỉnh N.Thuận | 1946 | 198 | 1 | 3 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 17 | Nguyễn Văn Triết | 1919 | An Tiêm, T.Thành | C Trưởng | E95 | 23/11/1947 | 199 | 1 | 4 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 18 | Lê Dung | 1918 | Hậu Kiên, T.Thành | BT chi đoàn thôn | | 15/5/1947 | 174 | 4 | 3 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 19 | Nguyễn Đình Chiến | 1951 | An Tiêm, T.Thành | Hạ sỹ | | 1972 | 167 | 5 | 4 | 3 | Chưa tìm thấy hài cốt |
| **II** | **NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRIỆU ĐÔNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Cảnh Lũy | 1933 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Trung đoàn 95 | 1954 | 2 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 2 | Lê Mậu Đính | 1927 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Ph | 1948 | 26 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 3 | Lê Văn Hữu | 1930 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E 18, F 325 | 1954 | 61 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 4 | Lê Bá Chi | 1931 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E 95 | 1954 | 4 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 5 | Lê Cảnh Yển | 1927 | Bích La Đông | Chiến sĩ | E95 | 1952 | 52 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Lê Đức Chí | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1947 | 24 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 7 | Phạm Hoàng | 1915 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 11 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 8 | Lê Cảnh Thừa | 1925 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | QĐNDVN | 1953 | 57 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 9 | Lê Cảnh Phùng | 1927 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Giao liên Triệu pho | 1947 | 20 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 10 | Lê Cảnh Ngãi | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1950 | 64 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 11 | Lê Thế Viết | 1918 | Bích La Đông | Tiểu đội trưởng | QĐNDVN | 1946 | 12 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 12 | Lê Bá Côn | 1927 | Bích La Đông | Nhân viên - Thông tin | Cán bộ xã | 1948 | 30 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 13 | Lê Cảnh Huyền | 1926 | Bích La Đông | Ủy viên Thông tin | Cán bộ xã | 1948 | 32 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 14 | Lê Cảnh Bình | 1925 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Du kích xã | 1950 | 39 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 15 | Dương Đình Danh | 1923 | Bích La Trung | Chiến sĩ | E 18, F 325 | 1954 | 60 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 16 | Dương Đình Trản | 1924 | Bích La Trung | Chiến sĩ | D13-E95 | 1947 | 14 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 17 | Trần Liêu | 1927 | Bích La Trung | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Ph | 1947 | 16 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 18 | Lê Cảnh Trương | 1912 | Bích La Trung | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Ph | 1947 | 17 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 19 | Dương Đình Lãm | 1923 | Bích La Trung | Trung sĩ, A trưởng | E95 | 1947 | 21 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 20 | Nguyễn  Lạc | 1929 | Bích La Đông | Chiến sĩ | Trung đoàn 227, E9 | 1952 | 53 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 21 | Dương Đình Bửu | 1935 | Bích La Đông | Trung đội trưởng | E 18, F 325 | 1954 | 65 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 22 | Lê Mậu Thùy | 1924 | Bích La Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1947 | 22 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 23 | Lê Cảnh Khâm | 1932 | Bích La Đông | | E 95 | 1954 | 151 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 24 | Lê Cảnh Khoa | 1934 | Bích La Đông | Thượng sĩ đặc công | Q.khu Trị thiên | 1963 | 83 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 25 | Trần Hữu Toàn | 1934 | Bích La Nam | A trưởng | QĐNDVN | 1964 | 71 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 26 | Trần  Hoành | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 24 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 27 | Trần Huyến | 1929 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Chiến sĩ biệt động T | 1950 | 44 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 28 | Hoàng Chung | 1913 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1947 | 23 | | | KB | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 29 | Võ Liền | 1926 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1952 | 59 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 30 | Lê Hoài | 1926 | Nại Cửu | A phó | Tỉnh đội Q.Trị | 1950 | 49 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 31 | Nguyễn Phách | 1925 | Nại Cửu | C.sĩ công binh biệt | E 95 | 1953 | 64 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 32 | Võ Trung | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1951 | 56 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 33 | Võ Đồng | 1930 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1951 | 69 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 34 | Hoàng Tam | 1928 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1954 | 70 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 35 | Hoàng Thị Bốn | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1951 | 55 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 36 | Võ Văn Khiếm | 1925 | Nại Cửu | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Ph | 1947 | 9 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 37 | Lê Vy | 1930 | Nại Cửu | Chiến sĩ | C220, chủ lực tỉnh ( | 1951 | 32 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 38 | Trần Các | 1913 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1948 | 30 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 39 | Hoàng Dược | 1924 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1949 | 39 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 40 | Lê Hải | 1931 | Nại Cửu | B trưởng, Công an | E95 | 1949 | 68 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | Hoàng Khai | 1925 | Nại Cửu | C trưởng | E95 | 1953 | 62 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 42 | Lê Văn Vầy | 1928 | Nại Cửu | B trưởng | E 95 | 1951 | 53 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 43 | Trần Cù | 1917 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1950 | 47 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 44 | Nguyễn Trọng Khuê | 1936 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1953 | 63 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 45 | Võ Bỉnh | 1924 | Nại Cửu | C trưởng | E 95 | 1946 | 4 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 46 | Võ Hểu | 1921 | Nại Cửu | B trưởng | E 95 | 1947 | 10 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 47 | Lê Liền | 1922 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1946 | 28 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 48 | Trần Xá | 1927 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1947 | 20 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 49 | Lê Hiệp | 1922 | Nại Cửu | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1945 | 54 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 50 | Võ Tành | 1931 | Nại Cửu | Chiến sĩ | E 95 | 1948 | 27 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 51 | Hoàng Trợm | 1922 | Nại Cửu | A trưởng | QĐNDVN | 1950 | 66 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 52 | Lê Nghĩa | 1952 | Nại Cửu | Du kích | Công an Triệu Phor | 1970 | 86 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |
| 53 | Nguyễn Huy Cận | 1959 | Nại Cửu | hạ sĩ, A trưởng | Sư 341, E 270 | 1980 | 94 | | | KN | Chưa tìm thấy hài cốt |

## 5. Danh sách mộ liệt sĩ do gia đình quản lý

*(Kèm theo Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 09/6/2026 của UBND xã Triệu Phong)*

| TT | Họ và tên liệt sĩ | Năm sinh | Nguyên quán | Cấp bậc, chức vụ | Đơn vị | Ngày, tháng, năm hy sinh | Địa điểm an táng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Bá Lân | 1922 | An Tiêm, Triệu Thành | Chiến sĩ | DK xã Phong La | 27/01/1947 | An Tiêm, Triệu Phong |
| 2 | Nguyễn Đức Thoảng | | An Tiêm, Triệu Thành | | | | An Tiêm, Triệu Phong |
| 3 | Nguyễn Thị Phán | | An Tiêm, Triệu Thành | | | | An Tiêm, Triệu Phong |
| 4 | Nguyễn Văn Hiến | 1927 | An Tiêm, Triệu Thành | Chiến sĩ | Vệ quốc đoàn | 1947 | An Tiêm, Triệu Phong |
| 5 | Đặng Oanh | 1903 | An Tiêm, Triệu Thành | Thị ủy viên | Thị ủy TX. Quảng Trị | 12/01/1951 | An Tiêm, Triệu Phong |
| 6 | Võ Văn Minh | | Cổ Thành, Triệu Thành | | | | Cổ Thành, Triệu Phong |
| 7 | Nguyễn Thị Cúc | | An Tiêm, Triệu Thành | | | | An Tiêm, Triệu Phong |
| 8 | Quốc Đình Luận | | Cổ Thành, Triệu Thành | | | | Cổ Thành, Triệu Phong |
| 9 | Nguyễn Văn Phò | 1925 | An Tiêm, Triệu Thành | Đại đội trưởng | d14, e95 | | An Tiêm, Triệu Phong |
| 10 | Lê Cảnh Đổng | | Bích La Đông, Triệu Đông | Quân lương | | 7/1950 | Mộ tại Nghĩa địa thôn |
| 11 | Dương Đình Luyện | 1913 | Bích Trung Nam, Triệu Đông | UVUBKC xã | xã Phong La | 07/05/1947 | Mộ tại Nghĩa địa thôn |
| 12 | Lê Cảnh Đàm | 1918 | Bích La Đông, Triệu Đông | Liên lạc, thông tin | xã Phong La | 8/1947 | Mộ tại nghĩa trang gia đình |
| 13 | Nguyễn Dự | 1922 | Bích Trung Nam, Triệu Đông | Chiến sĩ | Đại đội Lê Hồng Phong | 24/2/1948 | Mộ tại Nghĩa địa thôn |
| 14 | Hoàng Môn | 1923 | Nại Cửu, Triệu Đông | Chiến sĩ | QĐNDVN | 1948 | Mộ tại nghĩa trang gia đình |
| 15 | Võ Thị Đào | 1927 | Nại Cửu, Triệu Đông | Chiến sĩ | CA. Quảng Trị | 10/10/1951 | Mộ tại nghĩa trang gia đình |
| 16 | Nguyễn Tích | | Triệu Giang, | | Khi làm nhiệm vụ | 15/7/1972 | Khu phố 4, Triệu Phong |
| 17 | Nguyễn Mãn | | KV1 Nhan Biều, Triệu Thượng | | | 17/12/1951 | KV1 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 18 | Nguyễn Vân | 1922 | KV1 Nhan Biều, Triệu Thượng | a trưởng | DQDK | 25/09/1950 | KV1 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 19 | Lê Văn Đôn | 1886 | KV1 Nhan Biều, Triệu Thượng | | | 24/06/1947 | KV1 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 20 | Nguyễn Nậu | | KV1 Nhan Biều, Triệu Thượng | a trưởng | DQDK | 12/3/1953 | KV1 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 21 | Hồ Phụng | 1951 | KV1 Nhan Biều, Triệu Thượng | Đội viên | DQDK | 11/7/1972 | KV1 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 22 | Phan Bảo | | KV2 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV du kích | | 12/11/1949 | KV2 Nhan Biều, Triệu Phong |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Phan Thị Tri | | KV2 Nhan Biều, Triệu Thượng | Y tá | | 19/06/1950 | KV2 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 24 | Phan Văn Tuý | | KV2 Nhan Biều, Triệu Thượng | CA thôn | | 20/09/1952 | KV2 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 25 | Phan Quán | | KV2 Nhan Biều, Triệu Thượng | CB Thị uỷ | | 5/8/1956 | KV2 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 26 | Phan Thị Lan | 1944 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Cán bộ Tuyên Huấn | Tỉnh Bình Trị Thiên | 20/07/1968 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 27 | Lê Thị Diễn | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Đội viên du kich | | 13/06/1948 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 28 | Võ Tương | 1956 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Xã đội phó | DQDK | 30/2/1973 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 29 | Võ Thú | 1948 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Thượng sĩ | CAND | 1965 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 30 | Phan Thị Yêm | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 5/1/1968 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 31 | Nguyễn Đức Sỏ | 1938 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 11/3/1968 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 32 | Lê Nẩm | 1912 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 2/4/1954 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 33 | Nguyễn Thành | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 12/1948 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 34 | Phan Lễ | 1920 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Cán Bộ Binh Vận | Triệu Phong | 13/03/1966 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 35 | Trần Thỉ | 1933 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 25/12/1969 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 36 | Phan Thọ | 1928 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 05/11/1953 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 37 | Hoàng Thị Lựu | 1954 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | B phó | DQDK | 05/8/1972 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 38 | Nguyễn Thái | 1943 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | CB Giao Liên | Tỉnh | 16/04/1968 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 39 | Hồ Thái | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | CSCM | CSCM Xã Triệu | 07/12/1966 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 40 | Nguyễn Hoàn | 1928 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 17/12/1949 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 41 | Nguyễn Đức Cung | 1929 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Giao Liên | Xã | 25/2/1953 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 42 | Nguyễn Đức Yến | 1943 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Thượng sĩ | CAND | 01/07/1967 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 43 | Trần Thị Thỉ | 1950 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐVDK | | 1972 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 44 | Phan Hanh | 1942 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 20/08/1967 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 45 | Nguyễn Đình Đệ | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Tổ trưởng | | 02/06/1952 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 46 | Lê Hồng Yến (Lê Văn | 1947 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Phóng viên | Báo miền Tây | 05/07/1968 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 47 | Phan Văn Hiếu | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 07/04/1968 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 48 | Phan Văn Trung | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Chiến sỉ | CAND | | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 49 | Phan Hy | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | /5/1951 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Phan Thị Tình | 1956 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Du kích | | 08/8/1972 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 51 | Phan Tùng | 1940 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Thị Uỷ viên | Quảng Hà | 18/01/1972 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 52 | Phan Thị Phụng | 1952 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | B truởng | DQDK | 10/08/1972 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 53 | Nguyễn Thị Phụng | 1955 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | DQDK | 22/06/1972 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 54 | Lê Thị Phượng | 1954 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 08/03/1972 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 55 | Nguyễn Thụ | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | | | 19/08/1950 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 56 | Trần Di | 1913 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | b trưởng | DQDK | 20/06/1950 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 57 | Trần Lý Nhân( Thuận) | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | CAND | CAND | 08/07/1970 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 58 | Trần Lý Sơn | 1937 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Thượng sỉ | CAND | 7/1/1969 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 59 | Trần Lý Dung | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 06/12/1949 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 60 | Nguyễn Bính | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 17/02/1947 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 61 | Trần Lý Kinh | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Thiếu Uý | | 09/08/1947 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 62 | Nguyễn Tỵ | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Giáo viên | Huyện TP | 06/07/1952 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 63 | Lê Ninh | 1948 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | xã | 24/11/1969 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 64 | Nguyễn Hành | 1915 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | DQDK | | 08/09/1947 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 65 | Thái Thị Liên | 1956 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | DQDK | 1972 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 66 | Võ Ngôn | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | | 17/02/1947 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 67 | Nguyễn Văn Vân | 1920 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | TĐT | DQDK | 12/09/1952 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 68 | Lê Thị Mướp | 1948 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | B phó | DQDK | 08/11/1972 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 69 | Sử Thị Sải | 1952 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Chiến sỉ | DQDK | 08/10/1972 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 70 | Sử Cơ | 1906 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | phó CT | xã | 17/05/1956 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 71 | Trương Huy Công | 1928 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | DQDK | 19/12/1950 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 72 | Trương Huy Trứ | 1930 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV du kích | DQDK | 20/10/1952 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 73 | Trương Huy Đạt | 1918 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | TĐT | DQDK | 14/9/1952 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 74 | Lê Nại | 1913 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | CSCM | | 02/05/1943 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 75 | Lê Chánh | 1932 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV du kích | DQDK | 09/10/1952 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 76 | Nguyễn Thị Con | 1930 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | ĐV Du kích | DQDK | 08/09/1952 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 77 | Phan Văn Biểu | | Tân Xuân, Triệu Thượng, | Chiến sỉ | | 10/10/1953 | Tân Xuân, Triệu Phong, |
| 78 | Phan Văn Đào | | Tân Xuân, Triệu Thượng, | Chiến sỉ | | 10/10/1953 | Tân Xuân, Triệu Phong, |
| 79 | Đoàn Thị Hồng Thủy | | Thượng Phước, Triệu Thượng, | | | 23/2/1971 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 80 | Lê Thị Diệu | | Thượng Phước, Triệu Thượng, | CSCM | CAND | 01/03/1968 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 81 | Bùi Văn Liệu | | Thượng Phước, Triệu Thượng, | CSCM | | 06/12/1969 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 82 | Trần Đức Hiến | | Thượng Phước, Triệu Thượng, | CB | Xã | 14/09/1969 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 83 | Bùi Hữu Triệu | 1949 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Đội viên An ninh | | 18/08/1968 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 84 | Bùi Hữu Chu | | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Đội viên du kích | | 01/12/1969 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 85 | Trần Thị Thẻn | 1952 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | DQDK | | 08/11/1972 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 86 | Lê Văn Tùng | 1951 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Đội viên du kích | | 08/06/1968 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 87 | Lê Huy Thục | | Thượng Phước, Triệu Thượng, | | | 1/11/1973 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 88 | Lê Trường Thư | 1941 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Chiến sĩ | | 11/1/1965 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 89 | Trần Đình Hạch | 1911 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | CSCM | | 26/10/1962 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 90 | Lê Văn Bôi | 1926 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Cán bộ | | 12/11/1965 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 91 | Lê Thị Vy | 1954 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Du kích xã | | 11/11/1972 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 92 | Trần Đức Yết | 1916 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | | Bưu Điện | 11/11/1972 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 93 | Phan Huân | | KV1 Nhan Biều, Triệu Thượng | CTV | QĐND | 19/04/1947 | KV1 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 94 | Phan Văn Thảng | | KV1 Nhan Biều, Triệu Thượng | | QĐND | /12/1946 | KV1 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 95 | Lê Kim Chương | | KV2 Nhan Biều, Triệu Thượng | Chiến sỉ | QĐND | 1954 | KV2 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 96 | Lê Văn Hiền | | KV2 Nhan Biều, Triệu Thượng | Chiến sỉ | QĐND | | KV2 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 97 | Hồ Đắc Quốc | 1952 | KV2 Nhan Biều, Triệu Thượng | a phó | Thị Quảng hà | 14/01/1968 | KV2 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 98 | Nguyễn Thị Lẩm | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Hạ sĩ | QĐND | 01/11/1969 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 99 | Nguyễn Khuê | 1909 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | b phó | QĐND | 20/06/1946 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 100 | Nguyễn Khôi | 1924 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Chiến sĩ | QĐND | 23/05/1951 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 101 | Phan Chiểu | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | | QĐND | 25/01/1947 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 102 | Trần Sữu | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | | QĐND | 1969 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 103 | Nguyễn Hoàng | 1949 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Thượng sĩ | QĐND | 25/10/1965 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | Lê Văn Lý | 1936 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | | Đặc công | 02/2/1968 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 105 | Trần Lệnh | 1939 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | B trưởng | Huyện đội Triệu Phong | 22/06/1970 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 106 | Nguyễn Thị Thức | 1932 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Chính Trị Viên | QĐND | 22/3/1968 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 107 | Nguyễn Xuân Đề | 1924 | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Đại Uý | Tỉnh đội | 22/06/1966 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 108 | Sử Đen | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Chiến sĩ | QĐND | 12/1/1945 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 109 | Lê Ba | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Chiến sĩ | QĐND | 30/09/1948 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 110 | Lê Tiêm | | Ngũ Hiệp, Triệu Thượng | Chiến sĩ | QĐND | 12/1/1945 | Ngũ Hiệp, Triệu Phong |
| 111 | Bùi Cự | 1927 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Chiến sĩ | QĐND | 20/12/1953 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 112 | Bùi Lợi | 1947 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Thượng sĩ | QĐND | /8/1968 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 113 | Trần Đức Quảng | | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Thiếu tá | QĐND | 12/11/1965 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 114 | Bùi Văn Chương | 1931 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Trung đội phó | QĐND | 30/07/1952 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 115 | Trần Đức Bành | 1936 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | b Phó | QĐND | 02/02/1968 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 116 | Trần Đức Nguyên | 1930 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Đại uý | QĐND | 08/06/1964 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 117 | Hồ Hào | 1943 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Thượng sĩ Trung | Thị Q.Hà | 02/06/1968 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 118 | Trần Đình Phú | 1932 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Hạ sĩ | QĐND | 22/08/1968 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 119 | Trần Đình Sự | 1951 | Thượng Phước, Triệu Thượng, | Thượng sỹ | QĐND | 23/03/1975 | Thượng Phước, Triệu Phong, |
| 120 | Trần Hiệp | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Thượng sỉ | Thị Quảng hà | 05/051967 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 121 | Phan Chiến | | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Hạ sỉ | K8 | | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |
| 122 | Phan Văn Tâm | 1943 | KV3 Nhan Biều, Triệu Thượng | Liên lạc | Thị Quảng hà | 21/1/1965 | KV3 Nhan Biều, Triệu Phong |